

QUY CHẾ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

(Ban hành theo Quyết định số 31/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH ngày 21/3/2014
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này cụ thể hóa Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo; quy định chi tiết về chương trình đào tạo, tổ chức và quản lý đào tạo, đánh giá kết quả học tập, xét và công nhận tốt nghiệp đại học tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

2. Văn bản này áp dụng cho đào tạo đại học hệ chính quy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, bao gồm đào tạo tập trung dài hạn, đào tạo liên thông và văn bằng 2 theo hình thức chính quy.

Điều 2. Giải thích từ ngữ, cụm từ viết tắt

Trong phạm vi văn bản này, các từ ngữ và cụm từ viết tắt được sử dụng như sau:

- Bộ: Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Trường: Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, trong một số ngữ cảnh cụ thể được hiểu là Ban giám hiệu và các bộ phận quản lý đào tạo cấp trường.
- Viện: Các viện được giao quản lý ngành đào tạo liên quan, trong một số ngữ cảnh cụ thể được hiểu là ban lãnh đạo viện.
- Khoa, Viện: Các khoa hoặc viện phụ trách giảng dạy học phần liên quan, trong một số ngữ cảnh cụ thể được hiểu là ban lãnh đạo khoa, viện.
- Bộ môn: Bộ môn phụ trách giảng dạy học phần liên quan, trong một số ngữ cảnh cụ thể được hiểu là ban lãnh đạo bộ môn.
- HĐKHĐT: Hội đồng khoa học và đào tạo (HĐKHĐT Trường, HĐKHĐT Viện).
- Phòng ĐTĐH: Phòng Đào tạo Đại học.

Điều 3. Tín chỉ và học phần

1. Tín chỉ (TC) là đơn vị đo khối lượng học tập của sinh viên. Một TC tương đương 45 giờ học của sinh viên bao gồm cả giờ lên lớp và giờ tự học. Một tín chỉ học phần thông thường bố trí 15 tiết giảng lý thuyết hoặc 30 tiết bài tập, thảo luận, thực hành, thí nghiệm. Một tuần làm đồ án toàn thời gian tương đương 1 TC; một tuần thực tập toàn thời gian tương đương 0,5-0,6 TC.

2. Học phần là đơn vị cấu thành chương trình đào tạo, được tổ chức giảng dạy, học tập trọn vẹn trong một học kỳ. Một học phần có khối lượng từ 1 đến 4 TC, trừ một số học phần đặc biệt như thực tập, khóa luận và đồ án tốt nghiệp có thể có khối lượng lớn hơn.

3. Mỗi học phần có một mã số riêng thống nhất trong toàn trường và ký hiệu theo Khoa, Viện phụ trách giảng dạy. Một học phần có thể được sử dụng trong nhiều chương trình đào tạo với cùng khối lượng và nội dung.

Điều 4. Ngành đào tạo và chương trình đào tạo

1. Ngành đào tạo (hay ngành học) là một lĩnh vực chuyên môn rộng, có mã số nằm trong danh mục do Bộ quản lý. Chuyên ngành là một lĩnh vực chuyên môn sâu thuộc một ngành đào tạo do Trường quản lý, phần kiến thức khác nhau giữa các chuyên ngành thuộc một ngành đào tạo không quá 1/3 chương trình toàn khóa.

2. Chương trình đào tạo thể hiện rõ trình độ đào tạo, ngành đào tạo và văn bằng tốt nghiệp; đối tượng đào tạo và điều kiện nhập học; mục tiêu đào tạo, chuẩn năng lực của người tốt nghiệp và điều kiện tốt nghiệp, yêu cầu kiến thức bắt buộc và tự chọn, kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa và mô tả tóm tắt các học phần trong chương trình.

3. Các chương trình đào tạo phải đảm bảo tính cơ bản, thiết thực và hiện đại, phù hợp với sứ mạng và định hướng phát triển của Trường, đáp ứng ở mức độ cao các tiêu chuẩn chất lượng trong nước và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, đáp ứng các yêu cầu khắt khe của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

4. Chương trình đào tạo được thiết kế cho một ngành hoặc một chuyên ngành, trong khi một ngành đào tạo có thể xây dựng nhiều chương trình với yêu cầu nội dung không khác nhau quá 1/3 chương trình toàn khóa. Thời gian đào tạo theo kế hoạch và khối lượng chương trình toàn khóa (không kể các môn có yêu cầu chứng chỉ riêng) nằm trong khung quy định như sau:

Chương trình	Đối tượng đào tạo	Thời gian	Khối lượng
Cử nhân	Tốt nghiệp THPT	4 năm	128-132 TC
Kỹ sư	Tốt nghiệp THPT	5 năm	156-164 TC
Cử nhân liên thông	Tốt nghiệp CĐ đúng ngành	2 năm	60-72 TC
Cử nhân văn bằng 2	Tốt nghiệp ĐH khác ngành	1,5-2,0 năm	54-72 TC
Kỹ sư văn bằng 2	Tốt nghiệp ĐH khác ngành	1,5-2,5 năm	54-90 TC

5. Chương trình đào tạo có thể bao gồm các nhóm học phần bắt buộc và học phần tự chọn như sau:

a) Nhóm học phần bắt buộc: Sinh viên phải hoàn thành tất cả học phần trong danh mục quy định.

b) Nhóm học phần tự chọn bắt buộc: Sinh viên chọn học một số học phần trong danh mục để tích lũy đủ số tín chỉ quy định.

c) Nhóm học phần tự chọn định hướng: Sinh viên chọn một định hướng chuyên sâu hoặc một chuyên ngành phải hoàn thành tất cả học phần trong danh mục cho định hướng chuyên sâu hoặc chuyên ngành đó.

d) Nhóm học phần tự chọn tự do: Sinh viên tự do chọn học các học phần được giảng dạy trong toàn trường để tích lũy đủ số tín chỉ quy định, nhưng không tính học phần có nội dung tương đương với các học phần đã tích lũy.

6. Khoa, Viện quy định danh mục các nhóm học phần tương đương và học phần thay thế để tăng tính mềm dẻo cho các chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

a) Sinh viên được tùy chọn học một học phần tương đương để lấy kết quả thay cho một học phần yêu cầu trong chương trình. Sinh viên học hai học phần tương đương thì chỉ được tính tích lũy một học phần có kết quả cao hơn.

b) Sinh viên được chỉ định học một học phần thay thế để lấy kết quả thay cho một học phần yêu cầu trong chương trình nhưng không còn được giảng dạy.

6. Chương trình đào tạo có thể được điều chỉnh và áp dụng cho từng khóa tuyển sinh; sinh viên nhập học năm nào sẽ được áp dụng phiên bản chương trình đào tạo của năm đó. Sinh viên học chậm tiến độ có thể làm đơn đề nghị được học và xét công nhận tốt nghiệp theo chương trình của các khóa sau.

7. Đề cương chi tiết của từng học phần thể hiện rõ khối lượng học tập, điều kiện tham dự học phần, mục tiêu và kết quả mong đợi, mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình, cách thức đánh giá học phần, nội dung và kế hoạch học tập, giáo trình và tài liệu tham khảo cho sinh viên. Đề cương chi tiết học phần có thể được điều chỉnh theo từng học kỳ, nhưng phải được công bố cho toàn thể sinh viên theo học biết vào đầu học kỳ.

Chương II

QUÁ TRÌNH HỌC TẬP VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

Điều 5. Phân ngành và xếp lớp

1. Những sinh viên trúng tuyển theo ngành, chuyên ngành hay theo các chương trình đặc biệt được phân ngành và xếp lớp ngay từ khi nhập học.

2. Những sinh viên trúng tuyển theo nhóm ngành được phân ngành và xếp lớp sau năm học thứ nhất dựa trên nguyện vọng đăng ký. Trong trường hợp số lượng sinh viên đăng ký vào một ngành vượt quá chỉ tiêu, việc phân ngành phải dựa trên kết quả học tập của sinh viên ở năm học thứ nhất. Sinh viên được tự chọn đăng ký học chuyên ngành thuộc ngành được phân.

3. Một ngành, một chuyên ngành có thể không được mở đào tạo cho một khóa sinh viên nếu số lượng sinh viên đăng ký nguyện vọng theo học quá ít. Ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt, số lượng sinh viên tối thiểu để mở đào tạo một ngành là 30 và một chuyên ngành là 20.

4. Sinh viên không được thay đổi ngành học đã được phân, nhưng có thể học thêm một ngành theo chương trình song ngành hoặc chương trình song bằng theo Quy định về học ngành thứ hai đại học chính quy theo học chế tín chỉ.

Điều 6. Thời gian và kế hoạch học tập

1. Trường tổ chức đào tạo theo năm học và học kỳ. Một năm học bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ hè, bố trí theo kế hoạch cụ thể hằng năm. Mỗi học kỳ

chính có 20 tuần, trong đó các lớp học được xếp trong một đợt 8 tuần (đợt A hoặc đợt B) hoặc kéo dài 16 tuần (cả học kỳ với 1 tuần dự trữ); lịch thi được xếp vào 1-2 tuần giữa học kỳ và 2-3 tuần cuối học kỳ. Học kỳ hè bao gồm 5 tuần học và 1 tuần thi, được tổ chức theo yêu cầu của sinh viên muốn học lại, học vượt tiến độ hoặc học ngoài chương trình.

2. Chương trình đào tạo đưa ra kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa, trên cơ sở đó sinh viên tự xây dựng kế hoạch học tập theo từng học kỳ phù hợp với tiến độ của bản thân.

a) Sinh viên được phép hoàn thành chương trình và tốt nghiệp sớm hơn hoặc chậm hơn so với kế hoạch, nhưng thời gian chậm tiến độ không được vượt quá 5 học kỳ đối với các chương trình 4-5 năm và không được vượt quá 4 học kỳ đối với các chương trình khác theo quy định tại khoản 4 của Điều 6.

b) Thời gian nghỉ ốm dài hạn có phép không tính vào thời gian chậm tiến độ nếu tổng cộng không vượt quá 2 năm; thời gian nghỉ trên 2 năm phải tính vào thời gian chậm tiến độ.

c) Thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của Nhà nước không tính vào thời gian chậm tiến độ.

d) Đối với sinh viên thuộc diện được hưởng chính sách ưu tiên trong đào tạo, thời gian được phép học tại trường áp dụng theo quy định của Bộ.

Điều 7. Đăng ký học tập

1. Đăng ký học tập là quy trình bắt buộc của sinh viên cho mỗi học kỳ, trừ các sinh viên mới vào trường được xếp thời khóa biểu theo kế hoạch học tập chuẩn, không phải đăng ký học tập nhưng có thể tự điều chỉnh một số lớp. Sinh viên thực hiện quy trình đăng ký trên hệ thống thông tin sinh viên (SIS) theo các mốc thời gian quy định trong kế hoạch năm học, bao gồm 3 giai đoạn:

a) Đăng ký học phần: Sinh viên chọn đăng ký những học phần sẽ học trong học kỳ tiếp theo kể cả các học phần học lại, học cải thiện điểm hoặc học vượt. Sinh viên có thể đăng ký theo kế hoạch học tập chuẩn hoặc theo kế hoạch cá nhân. Thời gian tổ chức đăng ký học phần cho một học kỳ diễn ra vào những tuần đầu của học kỳ trước đó. Dựa trên số lượng sinh viên đăng ký, Trường lập kế hoạch mở lớp và lập thời khóa biểu.

b) Đăng ký lớp chính thức: Sinh viên chọn lớp học theo những học phần đã đăng ký trước. Đối với các học phần có nhiều lớp thành phần (lớp lý thuyết, bài tập, thực hành, thí nghiệm,..), sinh viên phải đăng ký đủ các lớp thành phần theo yêu cầu. Thời gian tổ chức đăng ký lớp chính thức kết thúc chậm nhất 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ.

c) Điều chỉnh đăng ký: Sinh viên có thể chuyển lớp, hủy lớp hoặc đăng ký lớp bổ sung, kể cả lớp của các học phần chưa đăng ký trước. Mỗi học kỳ chính có hai đợt điều chỉnh đăng ký, kết thúc vào tuần đầu tiên của mỗi đợt học (A và B), trường hợp giải quyết ngoại lệ không muộn hơn 1/4 thời gian học của học phần cần điều chỉnh. Riêng học kỳ hè không có đợt điều chỉnh đăng ký.

2. Sinh viên có học lực bình thường có thể học tối đa 24 TC và tối thiểu 12 TC trong một học kỳ chính, riêng trong năm học cuối khóa không áp dụng ngưỡng tối

thiếu. Trong học kỳ hè sinh viên có thể học tối đa 8 tín chỉ. Những sinh viên có học lực yếu kém hoặc chưa đạt chuẩn ngoại ngữ theo trình độ năm học bị giới hạn khối lượng đăng ký học tập như quy định tại khoản 3 Điều 13.

3. Sau thời gian điều chỉnh đăng ký, sinh viên có thể làm đơn xin rút học phần để không tính kết quả học tập nhưng vẫn phải đóng học phí cho học phần được rút. Thời hạn nộp đơn xin rút một học phần là trước 1/2 thời gian học của học phần đó.

Điều 8. Đánh giá kết quả học phần

1. Một học phần từ 2 TC trở lên được đánh giá từ hai điểm thành phần chính thức là điểm quá trình và điểm cuối kỳ, trong đó điểm cuối kỳ có trọng số từ 0,5 đến 0,8 theo quy định trong đề cương chi tiết học phần. Các học phần có khối lượng dưới 2 tín chỉ có thể đánh giá kết hợp điểm quá trình và điểm cuối kỳ, hoặc chỉ cần đánh giá điểm cuối kỳ. Điểm quá trình và điểm cuối kỳ là điểm số được cho theo thang 10 và có thể lẻ tới 0,5; điểm dưới 3 đối với các học phần bình thường và dưới 5 đối với các học phần tốt nghiệp (thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận tốt nghiệp) được coi là điểm liệt.

2. Điểm học phần được tính từ tổng điểm thành phần với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và quy đổi thành điểm chữ theo quy tắc dưới đây, trừ trường hợp có một điểm thành phần là điểm liệt thì điểm học phần là điểm F. Điểm đạt là điểm học phần từ D trở lên, riêng đối với các học phần tốt nghiệp phải từ C trở lên. Để tính các điểm trung bình, điểm học phần được quy đổi thành điểm số theo thang 4.

Tổng điểm thành phần	0,0÷ 3,9	4,0÷ 4,9	5,0÷ 5,4	5,5÷ 6,4	6,5÷ 6,9	7,0÷ 7,9	8,0÷ 8,4	8,5÷ 9,4	9,5÷ 10
Điểm học phần	F	D	D+	C	C+	B	B+	A	A+
Điểm số quy đổi	0	1	1,5	2,0	2,5	3,0	3,5	4,0	4,0

3. Hình thức đánh giá điểm quá trình:

a) Điểm quá trình được đánh giá qua thi giữa kỳ, kiểm tra thường kỳ hoặc kết hợp các thành phần khác (thí nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận,...); hình thức và trọng số đánh giá các thành phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần.

b) Sinh viên vắng thi, kiểm tra không có lý do nhận điểm 0 cho điểm thành phần đó. Đối với các giờ lên lớp, kết quả điểm danh sinh viên có thể được sử dụng để tính vào điểm quá trình của học phần như sau:

Số lần vắng mặt:	0	1-2	3-4	≥ 5
Điểm quá trình cộng/trừ:	+1	0	-1	-2

4. Hình thức đánh giá điểm cuối kỳ:

a) Điểm cuối kỳ được đánh giá qua hình thức thi kết thúc học phần hoặc bảo vệ đồ án, thực tập, thí nghiệm (gọi chung là thi cuối kỳ). Hình thức đánh giá và trọng số đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần.

b) Điều kiện dự thi cuối kỳ là sinh viên phải hoàn thành các nhiệm vụ bắt buộc theo yêu cầu trong đề cương chi tiết học phần.

c) Trường chỉ tổ chức thi cuối kỳ một lần, không có lần thi phụ; sinh viên vắng mặt không có lý do chính đáng phải nhận điểm cuối kỳ là điểm 0 và điểm học phần là điểm F. Riêng đối với các chương trình đào tạo đặc biệt và chương trình văn bằng 2, căn cứ tình hình cụ thể Hiệu trưởng xem xét việc tổ chức một kỳ thi phụ cho những sinh viên có điểm F (không vì lý do bị điểm liệt) được thi cải thiện để đạt điểm D.

d) Những sinh viên đạt giải trong các kỳ thi Olympic sinh viên được xem xét miễn thi hoặc cộng điểm thưởng vào điểm thi cuối kỳ của học phần liên quan theo đề nghị của Khoa, Viện và hướng dẫn của Phòng ĐTDH.

5. Một số điểm chữ đặc biệt được sử dụng trong các trường hợp sau và không quy đổi được thành điểm số để tính kết quả trung bình học tập:

a) Điểm I: Điểm học phần chưa hoàn thiện do sinh viên được phép hoãn thi đúng quy định.

b) Điểm X: Điểm học phần chưa hoàn thiện do thiếu dữ liệu đánh giá.

c) Điểm R: Điểm học phần sinh viên được miễn học và công nhận tín chỉ.

Điều 9. Học lại và học cải thiện điểm

1. Trường hợp sinh viên không đạt một học phần thì phải đăng ký học lại ở những học kỳ sau:

a) Đối với học phần bắt buộc trong chương trình thì sinh viên phải học lại học phần đó hoặc một học phần tương đương, trừ khi các học phần đó không còn được giảng dạy thì sinh viên được chỉ định học một học phần thay thế.

b) Đối với học phần tự chọn trong chương trình thì sinh viên học lại học phần đó hoặc một học phần tương đương, nhưng cũng có thể học một học phần tự chọn khác nằm trong danh mục quy định để tích lũy đủ số tín chỉ theo yêu cầu. Trường hợp các học phần đó không còn được giảng dạy thì sinh viên được chỉ định học một học phần thay thế.

2. Sinh viên được phép học lại một học phần đã đạt, hoặc một học phần tương đương với học phần đã đạt để cải thiện điểm (không chấp nhận học phần thay thế). Điểm lần cao nhất được công nhận là điểm chính thức của học phần.

Điều 10. Phức tra và khiếu nại điểm

1. Sinh viên có thắc mắc về các điểm đánh giá của một học phần trước hết cần liên hệ với giảng viên phụ trách, nếu chưa được thỏa mãn có thể làm đơn đề nghị phức tra hoặc đơn khiếu nại lên Khoa, Viện trong thời hạn 1 tuần kể từ khi công bố điểm. Riêng đối với các hình thức thi vấn đáp hoặc bảo vệ không xem xét đơn đề nghị phức tra.

2. Sinh viên có trách nhiệm thường xuyên theo dõi dữ liệu điểm cá nhân trên hệ thống SIS, nếu thấy sai sót phải làm đơn đề nghị xem xét gửi Khoa, Viện trong thời hạn 2 tuần kể từ khi điểm được cập nhật.

Điều 11. Miễn học và công nhận tín chỉ tích lũy

1. Kết quả học tập tích lũy ngoài trường của sinh viên được Khoa, Viện xem xét để miễn học và công nhận tín chỉ (cho điểm R) trong những trường hợp sau đây:

- a) Kết quả học tập cao đẳng của sinh viên trúng tuyển hệ liên thông.
- b) Kết quả học tập đại học văn bằng thứ nhất của sinh viên hệ văn bằng 2.
- c) Kết quả học tập của sinh viên tại các cơ sở đào tạo khác (trong hoặc ngoài nước), nay chuyển về học tại trường.
- d) Kết quả học tập của sinh viên tại các cơ sở đào tạo khác theo chương trình trao đổi sinh viên ký kết giữa hai bên.

2. Kết quả học tập có giá trị công nhận trong thời hạn 7 năm đối với các học phần đại cương và 5 năm đối với các học phần khác. Số tín chỉ được công nhận và miễn học (điểm R) không vượt quá 50% khối lượng chương trình toàn khóa.

3. Đối với các học phần tốt nghiệp, sinh viên được phép thực hiện tại một cơ sở đào tạo khác (trong hoặc ngoài nước) theo chương trình trao đổi sinh viên, nhưng phải bảo vệ tại trường để được đánh giá và cho điểm.

4. Sinh viên đã có quyết định cho thôi học hoặc buộc thôi học, nếu thi lại và trúng tuyển vào trường thì phải học lại toàn bộ chương trình trừ các chứng chỉ đã được cấp theo quy định của Bộ.

Điều 12. Đánh giá kết quả quá trình học tập

1. Kết quả học tập trong một học kỳ của sinh viên được đánh giá trên cơ sở điểm của các học phần thuộc chương trình đào tạo không kể các học phần có điểm R và các môn yêu cầu chứng chỉ riêng (Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh), thể hiện bằng các chỉ số sau đây:

- a) Số tín chỉ đạt là tổng số tín chỉ của các học phần có điểm đạt trong học kỳ.
- b) Số tín chỉ không đạt là tổng số tín chỉ của các học phần có điểm không đạt trong học kỳ.
- c) Điểm trung bình học kỳ (GPA) là trung bình cộng điểm số quy đổi theo thang 4 của các học phần mà sinh viên đã học trong học kỳ với trọng số là số tín chỉ của học phần. Điểm trung bình học kỳ được làm tròn tới 2 chữ số thập phân.

2. Kết quả tiến bộ học tập của sinh viên từ đầu khóa được đánh giá trên cơ sở điểm của các học phần thuộc chương trình đào tạo không kể các môn yêu cầu chứng chỉ riêng, thể hiện bằng các chỉ số sau đây:

- a) Số tín chỉ tích lũy (TCTL) là tổng số tín chỉ của các học phần đã đạt từ đầu khóa kể cả các học phần được miễn, được chuyển điểm.
- b) Số tín chỉ nợ tồn đọng là tổng số tín chỉ của các học phần đã học nhưng chưa đạt từ đầu khóa.
- c) Điểm trung bình tích lũy (CPA) là trung bình cộng điểm số quy đổi theo thang 4 của các học phần đã học từ đầu khóa với trọng số là số tín chỉ của học phần. Điểm trung bình tích lũy được làm tròn tới 2 chữ số thập phân.

d) Trình độ ngoại ngữ của sinh viên đạt được theo yêu cầu của chương trình đào tạo, thể hiện qua kết quả thi nội bộ trong trường và các chứng chỉ ngoại ngữ được xét tương đương.

3. Sinh viên được xếp hạng trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy như sau:

Số TCTL	< 32	32 - 63	64 - 95	96 -127	≥ 128
Trình độ	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ năm

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo học kỳ căn cứ điểm trung bình học kỳ và xếp loại học lực từ đầu khóa căn cứ điểm trung bình tích lũy như sau:

GPA/CPA	< 1,0	1,0-1,49	1,5-1,99	2,0-2,49	2,5-3,19	3,2-3,59	3,6-4,0
Xếp loại	Kém	Yếu	TB yếu	Trung bình	Khá	Giỏi	Xuất sắc

5. Trong trường hợp cần thiết, điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy đạt từ loại trung bình trở lên có thể được quy đổi tương đương sang thang điểm 10 theo quy tắc như sau:

Dãi điểm thang 4	Dãi điểm thang 10 tương đương	Công thức quy đổi Điểm thang 10 = Điểm thang 4 × a + b
2,0 đến cận 2,5	5,5 đến cận 7,0	a = 3,00; b = -0,5
2,5 đến cận 3,2	7,0 đến cận 8,0	a = 1,42; b = 3,45
3,2 đến cận 3,6	8,0 đến cận 9,0	a = 2,50; b = 0.00
3,6 đến tròn 4,0	9,0 đến tròn 10	a = 2,50; b = 0.00

Điều 13. Xử lý kết quả học tập

Các hình thức xử lý kết quả học tập được áp dụng cuối mỗi học kỳ chính, bao gồm cảnh cáo học tập (mức 1 đến mức 3), buộc thôi học và hạn chế khối lượng đăng ký học tập.

1. Cảnh cáo học tập là hình thức cảnh báo những sinh viên có kết quả học tập yếu kém, áp dụng cụ thể như sau:

a) Nâng một mức cảnh cáo đối với sinh viên có số tín chỉ không đạt trong học kỳ lớn hơn 8.

b) Nâng hai mức cảnh cáo đối với sinh viên có số tín chỉ không đạt trong học kỳ lớn hơn 16 hoặc tự ý bỏ học, không đăng ký học tập.

c) Áp dụng cảnh cáo mức 3 đối với sinh viên có số tín chỉ nợ tồn đọng từ đầu khóa lớn hơn 27.

d) Sinh viên đang bị cảnh cáo học tập, nếu số tín chỉ không đạt trong học kỳ bằng hoặc nhỏ hơn 4 thì được hạ một mức cảnh cáo.

2. Buộc thôi học là hình thức áp dụng đối với những sinh viên có kết quả quá trình học tập rất kém, cụ thể trong các trường hợp như sau:

a) Sinh viên bị cảnh cáo học tập mức 3, ngoại trừ những đối tượng được hưởng chế độ ưu tiên trong đào tạo theo quy định của Bộ thì được nộp đơn xin gia hạn một học kỳ và chỉ một lần trong toàn khóa học.

b) Sinh viên học vượt quá thời gian cho phép, hoặc không còn đủ khả năng tốt nghiệp trong thời gian cho phép theo quy định tại Điều 6.

3. Hạn chế khối lượng học tập là hình thức buộc những sinh viên học yếu kém hoặc chưa đạt chuẩn ngoại ngữ (xét tại thời điểm đăng ký học tập) đăng ký số tín chỉ học phần chuyên môn ít hơn bình thường, cụ thể như sau:

a) Sinh viên bị cảnh cáo học tập mức 1 được đăng ký tối đa 18 TC và tối thiểu 10 TC cho một học kỳ chính.

b) Sinh viên bị cảnh cáo học tập mức 2 được đăng ký tối đa 14 TC và tối thiểu 8 TC cho một học kỳ chính.

c) Sinh viên không đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định cho từng trình độ năm học được đăng ký tối đa 14 TC và tối thiểu 8 TC cho một học kỳ chính.

Điều 14. Thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp

Các học phần tốt nghiệp bao gồm thực tập cuối khóa hay thực tập tốt nghiệp (gọi chung là TTTN) và đồ án, khóa luận tốt nghiệp (gọi chung là ĐATN).

1. Sinh viên đăng ký TTTN theo kế hoạch của Viện. Mỗi sinh viên có một giảng viên hướng dẫn về mặt khoa học, ngoài ra có thể có thêm một người hướng dẫn tại cơ sở thực tập. Kết quả TTTN được đánh giá như sau:

a) Điểm quá trình là điểm của giảng viên hướng dẫn, đánh giá trên cơ sở nhận xét của cơ sở thực tập và kết quả quá trình thực tập.

b) Điểm cuối kỳ là điểm chấm bảo vệ do ít nhất hai giảng viên thực hiện và thống nhất.

c) Điểm của người hướng dẫn hoặc điểm bảo vệ cho dưới 5 đều được coi là điểm liệt, khi đó điểm học phần là điểm F.

2. Sinh viên được đăng ký ĐATN khi không nợ quá 8 tín chỉ so với yêu cầu của chương trình đào tạo chưa kể TTTN, ĐATN và các học phần đang học trong học kỳ. Sinh viên được giao ĐATN khi không nợ quá 8 tín chỉ so với yêu cầu của chương trình đào tạo chưa kể TTTN và ĐATN. Kết quả ĐATN được đánh giá như sau:

a) Điểm quá trình của ĐATN được tính từ điểm của người hướng dẫn và điểm của người phản biện theo trọng số quy định, làm tròn tới một chữ số thập phân.

b) Điểm cuối kỳ là điểm bảo vệ, được tính trung bình từ điểm của các thành viên hội đồng, làm tròn tới một chữ số thập phân.

c) Điểm của người hướng dẫn, điểm của người phản biện hoặc điểm của một thành viên hội đồng cho dưới 5 đều được coi là điểm liệt, khi đó điểm học phần là điểm F.

Điều 15. Đăng ký xét tốt nghiệp

1. Nhà trường xét tốt nghiệp nhiều đợt trong năm, cụ thể là cuối mỗi đợt học A, B của một học kỳ chính và cuối học kỳ hè. Sinh viên muốn được xét tốt nghiệp phải đăng ký trên hệ thống SIS theo các mốc thời gian quy định trong kế hoạch năm học.

2. Sinh viên có thể đăng ký học nhiều hơn yêu cầu của chương trình đào tạo, nhưng khi đăng ký tốt nghiệp chỉ chọn đủ hoặc không lớn hơn 3 tín chỉ theo yêu cầu của chương trình.

3. Những sinh viên có đủ các điều kiện sau đây thì được xét công nhận tốt nghiệp:

a) Đã hoàn thành đầy đủ yêu cầu của chương trình đào tạo trong thời gian quy định, kể cả chuẩn đầu ra về ngoại ngữ.

b) Điểm trung bình tích lũy toàn khóa (tính theo các học phần đăng ký tốt nghiệp) đạt từ 2,00 trở lên.

c) Có các chứng chỉ theo yêu cầu chung của Bộ.

d) Không nằm trong danh sách đang bị kỷ luật hoặc bị xét kỷ luật ở mức đình chỉ học tập hoặc buộc thôi học.

e) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Những sinh viên hoàn thành đủ yêu cầu của chương trình đào tạo song ngành hoặc song bằng (theo Quy định về học ngành thứ hai đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ) được quyền đăng ký xét tốt nghiệp để được cấp bằng song ngành hoặc cấp hai bằng tương ứng với hai ngành học.

5. Sinh viên chưa đạt các yêu cầu về Giáo dục quốc phòng-an ninh hoặc Giáo dục thể chất để đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp, trong thời hạn 5 năm kể từ khi hết thời hạn học tập được quay về trả nợ và đề nghị xét tốt nghiệp.

Điều 16. Điểm trung bình toàn khóa và hạng tốt nghiệp

1. Điểm trung bình toàn khóa của sinh viên là điểm trung bình tích lũy toàn khóa tính theo các học phần đăng ký tốt nghiệp. Trong trường hợp cần thiết, điểm trung bình toàn khóa có thể được chuyển sang thang 10 như quy định tại khoản 5 Điều 12.

2. Hạng tốt nghiệp được xếp dựa trên điểm trung bình toàn khóa như xếp loại học lực quy định tại khoản 4 Điều 12, riêng trong các trường hợp sau đây thì hạng tốt nghiệp của những sinh viên có điểm trung bình toàn khóa xếp loại giỏi trở lên sẽ bị giảm một mức:

a) Số tín chỉ không đạt phải học lại vượt quá 5% tổng số tín chỉ toàn khóa đối với loại xuất sắc và 10 % tổng số tín chỉ toàn khóa đối với loại giỏi.

b) Sinh viên bị Hội đồng kỷ luật Trường đề nghị áp dụng mức kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

Điều 17. Nghỉ đột xuất, nghỉ dài hạn và xin thôi học

1. Nghỉ đột xuất: Sinh viên bị ốm, tai nạn hoặc vì lý do đặc biệt khác, trong thời hạn 1 tuần phải có đơn xin nghỉ và hoãn thi gửi kèm các giấy tờ minh chứng có xác nhận Trung tâm Y tế Trường (trường hợp nghỉ ốm, tai nạn) hoặc của cơ quan có thẩm quyền (các trường hợp đặc biệt khác).

a) Nghỉ trong thời gian học hoặc thi giữa kỳ: Sinh viên nộp đơn xin nghỉ học hoặc đơn xin hoãn thi trực tiếp cho giảng viên hoặc cho Khoa, Viện. Trong trường hợp xét thấy có lý do chính đáng, giảng viên hoặc Khoa, Viện sắp xếp cho sinh viên được thi bù hoặc hoàn thành các yêu cầu theo quy định.

b) Nghỉ trong thời gian thi cuối kỳ: Sinh viên nộp đơn xin hoãn thi tại Phòng ĐTDH, điểm học phần sẽ được tạm thời ghi điểm I. Trong thời hạn 2 học kỳ chính tiếp theo sinh viên phải đăng ký thi trả nợ để hoàn thiện điểm, nếu không điểm học phần sẽ được chuyển thành điểm F.

2. Nghỉ học dài hạn (hay *nghỉ học tạm thời*): Trong các trường hợp được điều động vào các lực lượng vũ trang, bị ốm hoặc tai nạn buộc phải điều trị thời gian dài, hoặc vì nhu cầu cá nhân, sinh viên làm đơn xin nghỉ học dài hạn kèm theo các giấy

tờ minh chứng cần thiết nộp tại Phòng ĐTDH. Thời gian xin nghỉ học và xin tiếp nhận trở lại, chế độ bảo lưu kết quả học tập được quy định như sau:

a) Thời gian nghỉ dài hạn tối đa là 4 học kỳ. Trong trường hợp nghỉ học vì lý do cá nhân thì thời gian nghỉ tính vào thời gian tối đa được học trong trường.

b) Thời gian giải quyết đơn xin nghỉ dài hạn là các tuần học trong học kỳ, ngoại trừ hai tuần cuối của mỗi đợt học (tuần 7-8). Sinh viên bị ốm hoặc tai nạn ngoài thời gian được giải quyết nghỉ dài hạn phải làm đơn xin hoãn thi. Đối với trường hợp xin nghỉ vì lý do cá nhân, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ tại trường và có học lực từ trung bình trở lên mới được xem xét cho nghỉ học dài hạn.

c) Các học phần đăng ký học trong học kỳ đã đủ điểm đánh giá hoặc đủ điều kiện đánh giá sẽ được tính điểm tổng kết; kết quả sẽ được bảo lưu cùng với kết quả từ các học kỳ trước, kể cả các học phần đạt và không đạt.

d) Sinh viên nghỉ học dài hạn khi muốn trở lại học phải nộp đơn chậm nhất 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới. Đối với trường hợp được điều động vào các lực lượng vũ trang, sinh viên phải nộp kèm theo giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ. Đối với các trường hợp còn lại, đơn xin phải có xác nhận của chính quyền địa phương là không vi phạm pháp luật trong thời gian nghỉ học.

3. Xin thôi học: Sinh viên thấy không có đủ điều kiện hoặc không muốn tiếp tục học tại trường có thể làm đơn xin thôi học nộp Phòng ĐTDH. Sinh viên đã có quyết định cho thôi học không được tiếp nhận trở lại.

Điều 18. Chuyển trường và chuyển hệ đào tạo

1. Sinh viên muốn chuyển tới học tại một trường đại học khác phải làm đơn xin chuyển trường có ý kiến tiếp nhận của Hiệu trưởng trường muốn chuyển đến và nộp tại Phòng ĐTDH. Sinh viên năm thứ nhất và sinh viên năm cuối khóa không được phép chuyển trường.

2. Sinh viên đang học tại một trường đại học khác muốn chuyển đến học tại ĐHBKHN phải làm đơn xin chuyển trường có ý kiến đồng ý của Hiệu trưởng trường đang theo học và nộp tại Phòng ĐTDH kèm theo giấy tờ minh chứng các điều kiện như sau:

- a) Sinh viên không thuộc diện năm thứ nhất và năm cuối khóa
- b) Ngành đang học đúng với ngành xin chuyển đến học
- c) Kết quả thi đại học đủ điểm trúng tuyển vào Trường theo ngành học.
- d) Không vi phạm kỷ luật tại trường đang theo học
- e) Lý do xin chuyển trường là chính đáng.

3. Sinh viên hệ chính quy được phép làm đơn chuyển sang học một hệ không chính quy của Trường nếu có nguyện vọng, kể cả trong trường hợp có quyết định buộc thôi học do kết quả học tập yếu kém. Kết quả học tập của các học phần đã tích lũy của sinh viên được xem xét để bảo lưu và chuyển điểm theo các học phần trong chương trình mới.

Chương III

CÁC QUY TRÌNH TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 19. Mở ngành đào tạo

Để mở một ngành đào tạo mới, Viện xây dựng đề án theo quy định chung của Bộ. Căn cứ quyền tự chủ đã được Bộ giao, Trường tổ chức thẩm định các điều kiện mở ngành, trên cơ sở đó Hiệu trưởng ra quyết định cho mở ngành đã có trong danh mục do Bộ quản lý hoặc trình Bộ xem xét đối với ngành chưa có trong danh mục.

Điều 20. Xây dựng chương trình đào tạo

1. Trường quy định khung chương trình đào tạo và phần chương trình dùng chung cho toàn trường, dùng chung các nhóm ngành; thực hiện các quy trình thành lập các hội đồng xây dựng chương trình, thẩm định, phê duyệt và ban hành chương trình đào tạo của các ngành.

2. Viện chịu trách nhiệm đề xuất các hội đồng xây dựng chương trình được giao chủ trì đào tạo, tổ chức hoạt động của các hội đồng xây dựng chương trình và các nhóm chuyên môn xây dựng đề cương chi tiết. Quá trình xây dựng chương trình phải có sự tham gia tích cực của đội ngũ giảng viên; có tiếp thu ý kiến phản hồi, tư vấn của đại diện của các tổ chức xã hội-nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và cựu sinh viên.

Điều 21. Quản lý, chỉnh sửa chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo của toàn trường được quản lý thống nhất trên hệ thống phần mềm nhằm đảm bảo tính nhất quán, quyền kiểm soát phân cấp và khả năng truy cập thuận tiện. Trường quản lý khung chương trình của tất cả các ngành, Viện quản lý thông tin và đề cương chi tiết của các học phần do đơn vị phụ trách.

2. Những điều chỉnh về khung chương trình đào tạo liên quan tới lập kế hoạch giảng dạy và đánh giá kết quả quá trình học tập của sinh viên phải do Viện đề nghị và được Trường phê duyệt để đảm bảo phù hợp với quy định chung, cụ thể như:

- a) Bổ sung hay hủy bỏ định hướng chuyên ngành;
- b) Bổ sung hay hủy bỏ học phần trong chương trình;
- c) Thay đổi cấu trúc chương trình;
- d) Thay đổi số tín chỉ của các học phần;
- e) Thay đổi mã học phần.

3. Những điều chỉnh về thông tin và đề cương chi tiết của từng học phần do Viện quyết định và báo cáo Trường trên nguyên tắc đảm bảo chất lượng chuyên môn và tính nhất quán, cụ thể như:

- a) Điều chỉnh thời lượng, nội dung, hình thức tổ chức giảng dạy, hình thức và trọng số đánh giá kết quả học phần;
- b) Bổ sung, điều chỉnh danh mục học phần tương đương, học phần thay thế;
- c) Bổ sung, điều chỉnh học phần điều kiện;
- d) Thay đổi tên học phần.

4. Khung chương trình đào tạo, đề cương chi tiết của các học phần và tất cả những thay đổi trong chương trình phải được công bố tới toàn thể sinh viên và cán bộ giảng dạy liên quan trước khi áp dụng. Tất cả những điều chỉnh, bổ sung trong chương trình phải đảm bảo nguyên tắc không tác động ngược trở lại tới kết quả học tập sinh viên đã đạt được.

Điều 22. Xây dựng và lựa chọn giáo trình

1. Giáo trình là tài liệu giảng dạy và học tập chính thức cho một học phần hoặc một nhóm học phần có trong chương trình đào tạo. Nội dung giáo trình phải phù hợp với đề cương chi tiết học phần và có khả năng phục vụ sinh viên tự học. Mỗi học phần phải có từ một đến hai giáo trình. Tất cả giáo trình đại học phải được xuất bản và nộp lưu chiểu.

2. Ngôn ngữ dùng để biên soạn giáo trình là ngôn ngữ giảng dạy. Đối với một số học phần trong các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Việt chưa có giáo trình phù hợp, có thể lựa chọn sử dụng giáo trình bằng tiếng Anh với điều kiện sinh viên có đủ khả năng sử dụng.

3. Trường xây dựng quy định cụ thể các yêu cầu về hình thức, nội dung giáo trình và kinh phí hỗ trợ biên soạn, thẩm định và xuất bản giáo trình. Khoa, Viện chịu trách nhiệm lập kế hoạch, tổ chức biên soạn và thẩm định giáo trình mới, hoặc thẩm định và lựa chọn giáo trình có sẵn cho các học phần do đơn vị phụ trách trình Hiệu trưởng ra quyết định xuất bản, sử dụng giáo trình.

Điều 23. Biên soạn và thẩm định bài giảng

1. Giảng viên lên lớp bắt buộc phải tự biên soạn bài giảng. Nội dung bài giảng phải phù hợp với đề cương chi tiết học phần và giáo trình quy định bắt buộc cho học phần đó. Bài giảng được chia làm hai loại:

a) Bài giảng điện tử phục vụ hoạt động trình chiếu và giảng dạy của giảng viên trên lớp hoặc tự học của sinh viên.

b) Bài giảng dạng giáo án phục vụ hoạt động giảng dạy của giảng viên trên lớp và tự học của sinh viên.

2. Bài giảng là tài liệu mở đối với sinh viên của Trường; giảng viên phải tạo điều kiện cho sinh viên của lớp tiếp cận bài giảng dưới dạng bản điện tử hoặc bản in trong quá trình học tập. Ngôn ngữ sử dụng trong bài giảng là ngôn ngữ giảng dạy, đối với các chương trình đặc biệt có thể sử dụng ngoại ngữ mà sinh viên có khả năng tiếp thu.

3. Viện quy định yêu cầu cụ thể về hình thức, quy cách bài giảng cho các học phần của đơn vị; Bộ môn chịu trách nhiệm thẩm định về hình thức, quy cách và nội dung bài giảng của giảng viên giảng dạy các học phần do Bộ môn phụ trách.

Điều 24. Lập kế hoạch giảng dạy và thời khóa biểu

1. Phòng ĐTĐH chủ trì lập kế hoạch giảng dạy cho tất cả các khóa đào tạo tập trung dài hạn, trừ một số chương trình đặc biệt có bộ phận quản lý riêng. Viện chủ động lập kế hoạch giảng dạy cho các khóa đào tạo văn bằng 2.

2. Phòng ĐTĐH lập thời khóa biểu và mở lớp cho tất cả học phần có giờ lên lớp sử dụng phòng học chung toàn trường, trừ một số chương trình đặc biệt có bộ phận

quản lý riêng. Viện lập thời khóa biểu và mở lớp cho các học phần thực tập, đồ án, các giờ thực hành, thí nghiệm và các giờ lên lớp khác sử dụng phòng học được giao quản lý.

3. Đối với học phần có giờ lên lớp, số lượng sinh viên đăng ký tối thiểu để mở lớp là 40 cho học phần chung nhiều ngành, 30 cho học phần chung của ngành và 20 cho học phần chuyên ngành. Đối với các trường hợp ngoại lệ, Trường phối hợp với Viện giải quyết theo trình tự như sau:

a) Xem xét mở lớp cho các ngành học hoặc chương trình đặc biệt có ít sinh viên để tạo điều kiện tối đa cho sinh viên học theo kế hoạch học tập chuẩn.

b) Xem xét mở lớp học phần chuyên ngành có từ 5 đến 19 sinh viên đăng ký học theo đơn đề nghị của sinh viên, áp dụng hệ số học phí theo quy định.

c) Xem xét mở lớp cho dưới 10 sinh viên đăng ký học lại học phần chuyên ngành dưới hình thức làm đồ án, khóa luận, tiểu luận thay thế giờ lên lớp.

4. Đối với các giờ thực hành, thí nghiệm, thực tập tập trung tại trường, Viện bố trí một nhóm, lớp từ 10 đến 20 sinh viên (có một người hướng dẫn), trừ các trường hợp đặc biệt phải thống nhất với Phòng ĐTDH.

5. Danh sách mở lớp, sinh viên đăng ký lớp và thời khóa biểu của tất cả lớp học (bao gồm cả các giờ thực hành, thí nghiệm, thực tập) phải được đưa đầy đủ lên hệ thống SIS.

Điều 25. Tư vấn và hỗ trợ sinh viên đăng ký học tập

1. Phòng ĐTDH tổ chức cho sinh viên đăng ký học tập trên hệ thống SIS. Viện tổ chức tư vấn, theo dõi tình hình đăng ký học phần, đăng ký lớp của sinh viên và phối hợp với Phòng ĐTDH để kịp thời giải quyết vướng mắc, hỗ trợ tối đa cho sinh viên.

2. Phòng ĐTDH nhận đơn đề nghị và giải quyết các trường hợp đăng ký ngoại lệ của sinh viên (đăng ký muộn, đăng ký vượt sĩ số tối đa,...) cho những học phần chung toàn trường do ba Khoa phụ trách. Viện nhận đơn đề nghị và giải quyết các trường hợp đăng ký ngoại lệ cho những học phần do Viện phụ trách.

Điều 26. Phân công giảng dạy và mời giảng

1. Khoa, Viện chịu trách nhiệm phân công giảng dạy, hướng dẫn đồ án, thực tập, thực hành, thí nghiệm (gọi chung là phân công giảng dạy) cho các học phần của đơn vị; hoặc ủy quyền cho các Bộ môn phụ trách học phần thực hiện. Việc mời cán bộ thỉnh giảng, trợ giảng (gọi chung là mời giảng) thực hiện theo sự ủy quyền của Hiệu trưởng.

2. Việc phân công giảng dạy và mời giảng phải tuân theo nguyên tắc ưu tiên đảm bảo chất lượng giảng dạy, đồng thời đảm bảo thực hiện quyền và nghĩa vụ của giảng viên. Ưu tiên phân công cán bộ có trình độ cao hơn hoặc có kinh nghiệm giảng dạy nhiều hơn, nhưng khối lượng giảng dạy đại học chính quy của mỗi giảng viên không vượt quá 2 lần mức trung bình chung trong đơn vị (Viện quyết định việc áp dụng theo số giờ thực hiện hay số giờ quy đổi).

3. Khoa, Viện quyết định việc công bố tên cán bộ giảng dạy phân công cho các lớp học và đề nghị Phòng ĐTDH đưa lên hệ thống SIS để sinh viên đăng ký chọn.

Điều 27. Tổ chức thi và chấm thi

1. Trường xếp lịch thi kết thúc học phần cho tất cả các lớp, trừ lịch bảo vệ các học phần thực tập, đồ án do Khoa, Viện xếp theo khung thời gian quy định trong kế hoạch năm học. Lịch thi, bảo vệ phải được phân bố đều trong cả đợt thi cho những sinh viên học theo kế hoạch học tập chuẩn. Đối với các học phần có thi giữa kỳ, Viện tổ chức đợt thi chung cho từng học phần hoặc ủy quyền cho các Bộ môn bố trí lịch thi riêng theo thời khóa biểu của từng lớp học.

2. Khoa, Viện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, hoặc ủy quyền cho các Bộ môn thực hiện các khâu: ra đề thi, coi thi, chấm thi, nhập điểm, giải quyết đơn phúc tra và khiếu nại điểm, bảo quản bài thi.

a) Đề thi phải bám sát đề cương chi tiết học phần. Việc ra đề thi và chấm thi phải đảm bảo khách quan và công bằng cho tất cả sinh viên theo học một học phần. Những lớp thi chung kíp, chung đợt sử dụng đề thi chung; những lớp thi khác kíp, khác đợt sử dụng đề thi riêng nhưng phải đảm bảo các đề thi đó có khối lượng và mức độ khó dễ tương đương nhau.

b) Các điểm thi kết thúc học phần phải được ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất chung toàn trường, thời hạn hoàn thành là 2 tuần sau ngày thi. Bảng điểm gốc phải được về Phòng ĐTĐH trước khi tiến hành nhập điểm vào hệ thống SIS, thời hạn hoàn thành nhập điểm là 3 tuần sau mỗi đợt thi.

c) Thi kết thúc học phần bằng hình thức vấn đáp, bao gồm cả chấm bảo vệ đồ án môn học và thực tập phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp phải công bố ngay sau mỗi buổi thi khi hai giảng viên thống nhất. Trong trường hợp không thống nhất được thì các giảng viên chấm thi trình Trưởng bộ môn (hoặc Trưởng khoa/Viện trưởng) quyết định.

d) Việc giải quyết đơn phúc tra và khiếu nại điểm của sinh viên phải được hoàn thành trong thời hạn 4 tuần sau mỗi đợt thi. Trong trường hợp yêu cầu sửa điểm cho sinh viên sau khi nhập điểm, Viện làm đề nghị theo mẫu quy định gửi Phòng ĐTĐH kèm theo các minh chứng cần thiết.

Điều 28. Hướng dẫn và chấm đồ án tốt nghiệp

1. Căn cứ danh sách sinh viên đủ điều kiện nhận ĐATN trong học kỳ, Viện và các Bộ môn tổ chức cho sinh viên đăng ký nguyện vọng hướng đề tài và trên cơ sở đó phân công giảng viên hướng dẫn. Một giảng viên hướng dẫn đồng thời không quá 2 lần số sinh viên theo mức trung bình chung trong đơn vị, hoặc không quá 5 sinh viên đối với các đơn vị có ít sinh viên.

2. Căn cứ kết quả quá trình làm ĐATN của sinh viên, người hướng dẫn viết nhận xét, cho điểm và đề nghị cho sinh viên được bảo vệ ĐATN. Viện, Bộ môn phân công một giảng viên là người phản biện viết nhận xét và chấm quyền đồ án.

3. Sau khi ĐATN được người hướng dẫn và người phản biện thông qua, sinh viên sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm ĐATN. Viện đề xuất Hội đồng từ 3 đến 5 thành viên, trong đó chủ tịch, thư ký là giảng viên cơ hữu của Trường và không phải là người hướng dẫn. Hội đồng có thể có ủy viên là cán bộ ngoài trường nhưng ít nhất phải có bằng tốt nghiệp đại học chính quy cùng ngành. Việc ra quyết định thành lập Hội đồng thực hiện theo ủy quyền của Hiệu trưởng.

Điều 29. Quy trình xét tốt nghiệp và cấp bằng

1. Sau thời hạn sinh viên đăng ký tốt nghiệp theo kế hoạch năm học, Phòng ĐTDH lập danh sách sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp trình Hiệu trưởng; những trường hợp đặc biệt khác phải do Hội đồng xét tốt nghiệp họp xét duyệt. Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm chủ tịch, Trưởng (Phó) phòng ĐTDH làm thư ký, các Viện trưởng là ủy viên.

2. Căn cứ đề nghị của Phòng ĐTDH và Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Quy trình in phôi bằng, in bằng và quản lý bằng thực hiện theo Quy định quản lý văn bằng, chứng chỉ của Trường.

3. Quy trình xét tốt nghiệp và cấp bằng cho sinh viên phải hoàn thành trong thời hạn 2 tháng kể từ khi sinh viên hội đủ điều kiện tốt nghiệp. Trong thời gian chờ cấp bằng, Viện có trách nhiệm in và cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

CHƯƠNG VII NHỮNG ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 30. Học phí

1. Sinh viên đóng học phí theo học kỳ, tính theo tổng số tín chỉ học phí (TCHP) của các học phần đăng ký học thành công. Căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và chi phí đào tạo thực tế, hằng năm Hiệu trưởng ban hành quyết định về cách tính số TCHP của các loại học phần và mức học phí trên một TCHP cho các chương trình và khóa đào tạo.

2. Sinh viên có quyết định nghỉ học, thôi học, chuyển trường giữa học kỳ phải đóng học phí như sau:

a) Sinh viên làm đơn xin nghỉ học, thôi học hoặc chuyển trường trong vòng 2 tuần đầu của một học kỳ chính được miễn 100% học phí của học kỳ.

b) Sinh viên làm đơn xin nghỉ học, thôi học hoặc chuyển trường trong đợt A của một học kỳ chính được giảm 50% học phí của học kỳ.

c) Trong các trường hợp còn lại, sinh viên phải đóng 100% học phí của học kỳ.

3. Sinh viên diện được xét miễn hoặc giảm học phí theo quy định chung của Nhà nước. Sinh viên không được xét miễn giảm học phí học kỳ hè, học phí khi học lại, học cải thiện điểm, học ngoài chương trình và học quá thời gian theo kế hoạch.

Điều 31. Học bổng

Học bổng gồm các loại: Học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách và học bổng tài trợ. Chế độ học bổng khuyến khích học tập và học bổng chính sách thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Việc xét học bổng tài trợ thực hiện theo những điều kiện và quy trình riêng.

1. Các loại học bổng chỉ được cấp trong thời gian theo kế hoạch của khóa học. Thời gian nghỉ học dài hạn, thời gian kéo dài và thời gian học lấy bằng thứ hai không được xét cấp học bổng.

2. Điều kiện cần để xét học bổng khuyến khích:

- a) Sinh viên không có học phần nào không đạt trong học kỳ
- b) Số tín chỉ đạt trong học kỳ ít nhất bằng số tín chỉ theo kế hoạch học tập chuẩn của chương trình đào tạo.
- c) Điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy đạt loại khá trở lên.

Điều 32. Cảnh cáo kỷ luật

1. Cảnh cáo kỷ luật là một hình thức giáo dục cho sinh viên về đạo đức và kỷ luật học đường, bao gồm cả thái độ trong giờ học, thái độ trung thực trong hoàn thành bài tập về nhà, bài tập lớn, đồ án môn học, trong giờ thi và thi,... Cảnh cáo kỷ luật có 3 mức (1, 2, 3), không có tính giảm nhẹ.

2. Trong suốt khóa đào tạo, mỗi lần bị nhận hình thức kỷ luật từ cảnh cáo trở lên do vi phạm quy chế thi và thi hoặc vi phạm các nội quy học đường, sinh viên sẽ bị nâng một mức cảnh cáo kỷ luật. Sinh viên nhận cảnh cáo kỷ luật mức 3 sẽ bị đưa vào danh sách xét buộc thôi học.

3. Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ. Ngoài ra:

a) Sinh viên chịu hình thức cảnh cáo hoặc đình chỉ thi, thi bị nâng một mức cảnh cáo kỷ luật.

b) Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ thi hộ bị nâng hai mức cảnh cáo kỷ luật.

4. Xử lý sinh viên nộp học phí muộn:

a) Sinh viên nộp học phí muộn, nhưng không quá 4 tuần so với thời hạn quy định sẽ bị nâng một mức cảnh cáo kỷ luật.

b) Sinh viên nộp học phí muộn hơn 4 tuần so với thời hạn quy định sẽ bị nâng hai mức cảnh cáo kỷ luật. Sinh viên lần đầu vi phạm sẽ bị đình chỉ học tập 1 học kỳ chính, lần thứ hai sẽ bị buộc thôi học.

Điều 33. Điều khoản thi hành

Quy chế này được áp dụng từ năm học 2013-2014 cho tất cả các khóa đại học chính quy, trừ một số điều khoản áp dụng trong thời gian quá độ như sau:

1. Điểm c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 13 do Hiệu trưởng quyết định điều chỉnh để áp dụng cho học kỳ 1 năm học 2013-2014.

2. Khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 28 được áp dụng từ năm học 2014-2015.

**KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS. Nguyễn Cảnh Lương

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI**

QUY CHẾ ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /QĐ-ĐHBK-ĐT ngày 04 tháng 12 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)*

MỤC LỤC

I-NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	3
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	3
Điều 2. Ngành đào tạo, chương trình đào tạo	3
Điều 3. Thời gian và kế hoạch học tập.....	4
Điều 4. Tín chỉ và học phần	4
Điều 5. Điểm học phần.....	5
Điều 6. Hoàn thi, miễn thi, phúc tra và khiếu nại điểm	6
Điều 7. Số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình tích lũy.....	7
Điều 8. Chuyển cơ sở đào tạo khác.....	7
Điều 9. Học phí	7
II- ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC.....	8
Điều 10. Đăng ký học tập chương trình đại học	8
Điều 11. Miễn học và công nhận tín chỉ	9
Điều 12. Đánh giá kết quả học tập và xếp loại theo trình độ năm học	9
Điều 13. Thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp đại học	10
Điều 14. Đăng ký tốt nghiệp đại học.....	11
Điều 15. Điểm trung bình toàn khóa và hạng tốt nghiệp đại học	11
Điều 16. Nghỉ học tạm thời và tự nguyện thôi học	11
Điều 17. Chuyển ngành học, chuyển hệ đào tạo	12
Điều 18. Học song ngành, song bằng.....	12
Điều 19. Cảnh báo học tập và buộc thôi học.....	13
III- ĐÀO TẠO THẠC SĨ	14
Điều 20. Đăng ký học tập chương trình thạc sĩ.....	14
Điều 21. Học bổ sung, miễn học và công nhận tín chỉ	14
Điều 22. Đăng ký đề tài luận văn thạc sĩ.....	15
Điều 23. Điều kiện được bảo vệ luận văn thạc sĩ.....	15
Điều 24. Điểm luận văn thạc sĩ	15
Điều 25. Bảo vệ luận văn lần thứ hai	16
Điều 26. Điều kiện tốt nghiệp thạc sĩ và xếp hạng tốt nghiệp	16
Điều 27. Nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập.....	16
Điều 28. Gia hạn thời gian học tập, thôi học.....	17
IV- ĐÀO TẠO TIẾN SĨ.....	18
Điều 29. Lập kế hoạch và báo cáo tiến độ thực hiện	18
Điều 30. Học phần bổ sung và học phần tiến sĩ.....	18
Điều 31. Tiểu luận tổng quan và chuyên đề tiến sĩ	19
Điều 32. Luận án tiến sĩ	19
Điều 33. Điều kiện được bảo vệ luận án tiến sĩ	19
Điều 34. Đánh giá luận án tiến sĩ	20
Điều 35. Đánh giá lại luận án tiến sĩ	21
Điều 36. Xét cấp bằng tiến sĩ	21
Điều 37. Những thay đổi trong quá trình đào tạo	22
Điều 38. Quy định chuyển tiếp	22
V-TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	22
Điều 39. Hiệu lực thi hành	22

I-NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo chính quy theo các khóa học tập trung toàn bộ thời gian và cấp văn bằng cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ hoặc tiến sĩ của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (sau đây gọi tắt là Trường). Những vấn đề không được đề cập đến trong Quy chế này sẽ được áp dụng theo các quy chế đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) ban hành và còn hiệu lực thi hành^{1, 2, 3}.

2. Quy chế này áp dụng cho sinh viên đại học, học viên của chương trình thạc sĩ và nghiên cứu sinh (sau đây gọi chung là người học) của Trường.

Điều 2. Ngành đào tạo, chương trình đào tạo

1. Ngành đào tạo (sau đây gọi tắt là ngành) là một lĩnh vực chuyên môn rộng, có mã số trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV do Bộ GDĐT quản lý⁴.

2. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) là bản thiết kế cho toàn bộ quá trình đào tạo của một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc một vài ngành (kiểu song ngành hoặc kiểu song bằng). Chương trình thể hiện rõ trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; nội dung (chương trình giảng dạy); kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

3. Thời gian thiết kế và khối lượng kiến thức đối với các khóa học, không kể các môn học bổ sung kiến thức, nằm trong khung quy định như sau:

Chương trình	Người học	Thời gian	Khối lượng
Cử nhân (CN)	Tốt nghiệp THPT	4 năm	128-132 TC
Kỹ sư (KS)	Tốt nghiệp THPT	5 năm	156-164 TC
Cử nhân liên thông	Tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành	2 năm	60-72 TC
Cử nhân văn bằng 2	Tốt nghiệp đại học	1,5-2,0 năm	54-72 TC
Kỹ sư văn bằng 2	Tốt nghiệp đại học	1,5-2,5 năm	54-90 TC
Thạc sĩ khoa học hoặc Thạc sĩ kỹ thuật	Tốt nghiệp CN đúng ngành	1,5 năm	45-47 TC
	Tốt nghiệp KS đúng ngành	1 năm	30-32 TC
	Tốt nghiệp CN ngành gần	2 năm	60-62 TC
	Tốt nghiệp KS ngành gần	1,5 năm	39-45 TC
Thạc sĩ quản trị kinh doanh	Tốt nghiệp cử nhân, kỹ sư	1,5 năm	45-60 TC
Tiến sĩ	Tốt nghiệp thạc sĩ	3 năm	90 TC
	Tốt nghiệp đại học	4 năm	120 TC

¹ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

² Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, ban hành theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

³ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, ban hành theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

⁴ Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, ban hành theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017.

4. Chương trình đại học bao gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương (các kiến thức về toán và khoa học cơ bản, lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh và ngoại ngữ cơ bản); khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (các kiến thức cơ sở ngành, định hướng ngành và chuyên môn); thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận tốt nghiệp.

5. Chương trình thạc sĩ được xây dựng theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng. Kết cấu của chương trình thạc sĩ gồm: phần kiến thức chung; phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành; luận văn thạc sĩ.

6. Chương trình tiến sĩ được thực hiện chủ yếu qua quá trình tự học, tự nghiên cứu đề tài của nghiên cứu sinh dưới sự hướng dẫn của tập thể hướng dẫn khoa học. Kết cấu của chương trình tiến sĩ bao gồm: các học phần bổ sung (nếu có); các học phần tiến sĩ; các chuyên đề tiến sĩ; luận án tiến sĩ.

7. Chương trình giảng dạy có thể được điều chỉnh và áp dụng cho từng khóa tuyển sinh; sinh viên, học viên nhập học năm nào sẽ được áp dụng phiên bản chương trình giảng dạy của năm đó.

Điều 3. Thời gian và kế hoạch học tập

1. Trường tổ chức đào tạo theo năm học và học kỳ. Một năm học bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ hè. Mỗi học kỳ chính có 20 tuần, trong đó các lớp học được xếp trong một đợt 8 tuần (đợt A hoặc đợt B) hoặc kéo dài 16 tuần (cả học kỳ với 1 tuần dự trữ); lịch thi được xếp vào 1-2 tuần giữa học kỳ và 2-3 tuần cuối học kỳ. Học kỳ hè bao gồm 5 tuần học và 1 tuần thi, được tổ chức theo yêu cầu của người học và khả năng bố trí giảng viên của khoa, viện phụ trách giảng dạy.

2. Lịch đăng ký học tập, thời khóa biểu, lịch thi và kế hoạch xét công nhận tốt nghiệp trong năm học tuân theo Biểu đồ kế hoạch học tập của Trường, ngoại trừ các học phần tiến sĩ được bố trí lịch giảng dạy và lịch thi riêng theo tiến độ học tập của nghiên cứu sinh.

3. Căn cứ kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa của chương trình, người học tự xây dựng kế hoạch học tập theo từng học kỳ.

a) Sinh viên đại học được phép hoàn thành chương trình và tốt nghiệp sớm hơn hoặc chậm hơn so với thời gian thiết kế, nhưng thời gian chậm tiến độ không được vượt quá 5 học kỳ đối với các chương trình 4-5 năm và không được vượt quá 4 học kỳ đối với các chương trình khác.

b) Đối với học viên của chương trình thạc sĩ, thời gian tối đa được phép học tại Trường là 36 tháng bao gồm cả thời gian học tập được gia hạn.

c) Nghiên cứu sinh phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại Trường trong giai đoạn 24 tháng đầu, kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Nghiên cứu sinh được gia hạn thời gian đào tạo tối đa 2 lần, mỗi lần tối thiểu 6 tháng; tổng thời gian gia hạn không được vượt quá 24 tháng.

d) Đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách ưu tiên trong đào tạo, thời gian tối đa được phép học tại Trường áp dụng theo quy định của Bộ GDĐT.

Điều 4. Tín chỉ và học phần

1. Tín chỉ (TC) là đơn vị đo khối lượng học tập. Một TC tương đương 45 giờ học tập bao gồm cả giờ lên lớp và giờ tự học. Một tín chỉ học phần thông thường gồm 15 tiết giảng lý thuyết hoặc 30 tiết bài tập, thảo luận, thực hành, thí nghiệm. Một tuần làm

đề án toàn thời gian tương đương 1 TC; một tuần thực tập toàn thời gian tương đương 0,5-0,6 TC.

2. Học phần là đơn vị cấu thành chương trình giảng dạy, được tổ chức giảng dạy, học tập trọn vẹn trong một học kỳ. Một học phần có khối lượng từ 1 đến 4 TC, trừ một số học phần đặc biệt như thực tập, đề án/ khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ có thể có khối lượng lớn hơn.

3. Mỗi học phần được ấn định một mã số riêng và ký hiệu theo khoa, viện phụ trách giảng dạy. Một học phần có thể được sử dụng trong nhiều chương trình đào tạo với cùng khối lượng và nội dung.

4. Chương trình giảng dạy có thể bao gồm các nhóm học phần bắt buộc và học phần tự chọn như sau:

a) Nhóm học phần bắt buộc: người học phải hoàn thành tất cả học phần trong danh mục quy định.

b) Nhóm học phần tự chọn theo mô đun: người học chọn một định hướng chuyên môn và phải hoàn thành tất cả học phần trong danh mục của nhóm học phần tự chọn theo mô đun.

c) Nhóm học phần tự chọn: người học chọn lựa một số học phần trong danh mục để tích lũy đủ số tín chỉ quy định.

5. Học phần tương đương và học phần thay thế

a) Người học được tùy chọn học một học phần tương đương để lấy kết quả thay cho một học phần yêu cầu trong chương trình.

b) Người học được phép học một học phần thay thế được chỉ định để lấy kết quả thay cho một học phần yêu cầu trong chương trình nhưng không còn được giảng dạy.

6. Đề cương chi tiết của từng học phần thể hiện rõ khối lượng học tập, điều kiện tham dự học phần, mục tiêu và kết quả mong đợi, mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình, cách thức đánh giá học phần, nội dung và kế hoạch học tập, ngôn ngữ giảng dạy, giáo trình và tài liệu tham khảo.

Điều 5. Điểm học phần

1. Một học phần từ 2 TC trở lên được đánh giá từ hai điểm thành phần là điểm quá trình và điểm cuối kỳ, trong đó điểm cuối kỳ có trọng số từ 0,5 đến 0,8 theo quy định trong đề cương chi tiết học phần. Các học phần có khối lượng dưới 2 tín chỉ có thể đánh giá kết hợp điểm quá trình và điểm cuối kỳ, hoặc chỉ điểm cuối kỳ.

2. Điểm quá trình được đánh giá qua thi giữa kỳ, kiểm tra thường kỳ, kết hợp thi giữa kỳ và kiểm tra thường kỳ hoặc kết hợp các thành phần khác (thí nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận,...); hình thức và trọng số đánh giá các thành phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần. Đối với các giờ lên lớp, kết quả điểm danh có thể được sử dụng để cộng/trừ vào điểm quá trình của học phần như sau:

Số lần vắng mặt:	0	1-2	3-4	≥ 5
Điểm quá trình được cộng/trừ:	+1	0	-1	-2

3. Điểm cuối kỳ được đánh giá qua hình thức thi kết thúc học phần hoặc bảo vệ đề án, thực tập, thí nghiệm (gọi chung là thi cuối kỳ). Hình thức đánh giá và trọng số đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần.

4. Điểm quá trình và điểm cuối kỳ là điểm số được cho theo thang 10 và có thể lẻ

tới 0,5; điểm số dưới 5 đối với học phần thực tập tốt nghiệp đại học, đề án/khóa luận tốt nghiệp đại học (gọi chung là học phần tốt nghiệp) và điểm số dưới 3 đối với các học phần khác được coi là điểm liệt; trường hợp không dự thi đúng lịch thi đã ấn định và không có lý do chính đáng thì điểm thi là điểm 0.

5. Điểm học phần được tính từ tổng điểm thành phần với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và quy đổi thành điểm chữ theo quy tắc dưới đây, trừ trường hợp có một điểm thành phần là điểm liệt thì điểm học phần là điểm F. Điểm đạt là điểm học phần từ D trở lên, riêng đối với các học phần tốt nghiệp phải từ C trở lên. Để tính các điểm trung bình, điểm học phần được quy đổi thành điểm số theo thang 4.

Điểm học phần theo thang 10	0,0÷ 3,9	4,0÷ 4,9	5,0÷ 5,4	5,5÷ 6,4	6,5÷ 6,9	7,0÷ 7,9	8,0÷ 8,4	8,5÷ 9,4	9,5÷ 10
Điểm chữ quy đổi	F	D	D+	C	C+	B	B+	A	A+
Điểm số quy đổi	0	1	1,5	2,0	2,5	3,0	3,5	4,0	4,0

6. Người học có thể đăng ký học lại học phần có điểm đạt để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Điểm lần cao nhất được công nhận là điểm học phần chính thức.

7. Một số điểm chữ đặc biệt được sử dụng trong các trường hợp sau và không quy đổi được thành điểm số để tính điểm trung bình học tập:

- Điểm I: điểm học phần chưa hoàn thiện do được hoãn thi đúng quy định.
- Điểm X: điểm học phần chưa hoàn thiện do thiếu dữ liệu đánh giá.
- Điểm R: điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.
- Điểm W: điểm học phần đã rút đăng ký học phần trong thời gian quy định.

Điều 6. Hoãn thi, miễn thi, phúc tra và khiếu nại điểm

1. Người học được dự thi cuối kỳ một lần đối với mỗi học phần đã đăng ký học trong học kỳ (kể cả trường hợp có điểm quá trình là điểm liệt) và không có lần thi lại. Riêng đối với các chương trình văn bằng 2 được tổ chức theo lớp ngoài giờ hành chính, sinh viên có điểm học phần không đạt (ngoại trừ các học phần tốt nghiệp) được dự thi lại một lần học phần đó trong đợt thi cùng học kỳ.

2. Người học không dự thi giữa kỳ do bị ốm, tai nạn hoặc vì lý do đặc biệt khác được bố trí thi bù giữa kỳ hoặc thực hiện các nội dung kiểm tra khác theo quy định.

3. Người học không thể dự thi cuối kỳ một học phần (đã học và đã đóng học phí) do bị ốm, tai nạn hoặc vì lý do đặc biệt khác được phép hoãn thi và được dự thi cuối kỳ học phần đó trong thời hạn 2 học kỳ chính tiếp theo để hoàn thiện điểm, nếu không điểm học phần là điểm F.

4. Các trường hợp sau đây được xem xét miễn thi hết học phần và cho điểm học phần mức A hoặc A+, hoặc cộng điểm thưởng vào điểm cuối kỳ của học phần:

- Sinh viên đại học đoạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic sinh viên đối với môn học liên quan trực tiếp đến học phần đã học trong học kỳ.
- Học viên thạc sĩ hoàn thành xuất sắc các nội dung kiến thức bắt buộc của học phần, có kết quả thi giữa kỳ và kiểm tra thường kỳ đạt điểm cao. Học viên có báo cáo chuyên đề cấp Trường hoặc cấp quốc gia về lĩnh vực trực tiếp liên quan tới học phần.

5. Người học có thể đề nghị phúc tra hoặc khiếu nại điểm trong thời hạn 7 ngày kể từ khi điểm học phần được cập nhật vào tài khoản học tập của người học, ngoại trừ các học phần được tổ chức thi theo hình thức vấn đáp hoặc bảo vệ trước hội đồng.

Điều 7. Số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình tích lũy

1. Số tín chỉ tích lũy là tổng số tín chỉ của các học phần có điểm đạt kể từ đầu khóa kể cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ.

2. Điểm trung bình học kỳ (GPA) là trung bình cộng điểm số quy đổi theo thang 4 của các học phần đã học trong học kỳ với trọng số là số tín chỉ của học phần. Điểm trung bình học kỳ được làm tròn tới 2 chữ số thập phân.

3. Điểm trung bình tích lũy (CPA) là trung bình cộng điểm số quy đổi theo thang 4 của các học phần đã học từ đầu khóa thuộc chương trình giảng dạy với trọng số là số tín chỉ của học phần. Điểm trung bình tích lũy được làm tròn tới 2 chữ số thập phân.

Điều 8. Chuyển cơ sở đào tạo khác

1. Sinh viên đại học của Trường chuyển đến học tại một cơ sở đào tạo khác phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường ĐHBK Hà Nội và thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến. Sinh viên năm thứ nhất và sinh viên năm cuối của khóa học không được chuyển cơ sở đào tạo.

2. Học viên thạc sĩ không thể tiếp tục học tập tại Trường vì lý do chuyển nơi cư trú hoặc chuyển nơi công tác sang tỉnh khác được chuyển đến học tại một cơ sở đào tạo khác (đang đào tạo đúng ngành trình độ thạc sĩ) nếu có sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường ĐHBK Hà Nội và thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến. Học viên đang học ở học kỳ cuối của khóa học hoặc đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên không được chuyển cơ sở đào tạo.

3. Nghiên cứu sinh có thời hạn học tập tại Trường còn tối thiểu 12 tháng (theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh) được chuyển đến một cơ sở đào tạo khác (đang đào tạo ngành tương ứng ở trình độ tiến sĩ) nếu có sự đồng ý của Hiệu trưởng Trường ĐHBK Hà Nội và thủ trưởng cơ sở đào tạo chuyển đến.

Điều 9. Học phí

1. Người học có nghĩa vụ nộp học phí đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định về mức học phí và lịch thu học phí của Trường.

2. Đối với chương trình đại học và chương trình thạc sĩ, học phí của mỗi sinh viên hoặc mỗi học viên được tính theo số tín chỉ học phí của các học phần đã đăng ký học ở mỗi học kỳ.

a) Sinh viên, học viên không hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ nộp học phí sẽ bị đình chỉ đăng ký học tập một học kỳ kế tiếp. Sinh viên tiếp tục bị đình chỉ lần thứ 2 do không hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ nộp học phí sẽ bị xem xét buộc thôi học.

b) Sinh viên, học viên có đơn đề nghị thôi học, nghỉ học tạm thời hoặc chuyển cơ sở đào tạo trong khoảng thời gian 7 tuần kể từ khi hết thời hạn điều chỉnh đăng ký lớp của học kỳ, nếu được Trường giải quyết theo nguyện vọng thì chỉ đóng một nửa (50%) học phí của học kỳ đó.

3. Nghiên cứu sinh đóng mức học phí theo năm học kể cả năm được gia hạn, trong đó đã bao gồm học phí của các học phần tiến sĩ.

4. Người học được miễn hoặc giảm học phí theo các quy định hiện hành về chế độ miễn, giảm học phí của Nhà nước nhưng không được xét miễn giảm học phí học kỳ hè, học phí học lại học phần, học cải thiện điểm, học ngoài chương trình và học quá thời gian thiết kế của chương trình.

II- ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Điều 10. Đăng ký học tập chương trình đại học

1. Đăng ký học tập là quy trình bắt buộc của sinh viên cho mỗi học kỳ, trừ các sinh viên mới vào trường được xếp thời khóa biểu theo kế hoạch học tập chuẩn, không phải đăng ký học tập nhưng có thể tự điều chỉnh một số lớp. Sinh viên thực hiện quy trình đăng ký từ tài khoản cá nhân theo các mốc thời gian quy định trong Biểu đồ kế hoạch học tập. Quá trình đăng ký học tập gồm 3 giai đoạn:

a) Đăng ký học phần: sinh viên chọn đăng ký những học phần dự tính sẽ học trong học kỳ tiếp. Sinh viên có thể đăng ký theo kế hoạch học tập chuẩn hoặc theo kế hoạch cá nhân. Thời gian tổ chức đăng ký học phần cho một học kỳ diễn ra vào những tuần đầu của học kỳ trước đó. Dựa trên số lượng sinh viên đăng ký, Trường đưa ra số lượng lớp sẽ mở và thời khóa biểu cho các lớp này.

b) Đăng ký lớp chính thức: sinh viên chọn lớp học cho những học phần đã đăng ký. Đối với các học phần có nhiều lớp thành phần (lớp lý thuyết, bài tập, thực hành, thí nghiệm,..), sinh viên phải đăng ký đủ các lớp thành phần theo yêu cầu. Thời gian đăng ký lớp kết thúc chậm nhất 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ.

c) Điều chỉnh đăng ký: sinh viên có thể chuyển lớp, hủy lớp hoặc đăng ký lớp bổ sung, kể cả lớp với các học phần chưa đăng ký trước. Mỗi học kỳ chính có hai đợt điều chỉnh đăng ký, kết thúc vào tuần đầu tiên của mỗi đợt học (A và B), trường hợp giải quyết ngoại lệ không muộn hơn 1/4 thời gian học của học phần cần điều chỉnh. Riêng học kỳ hè không có đợt điều chỉnh đăng ký.

2. Số lượng tín chỉ đăng ký:

a) Sinh viên học chương trình đào tạo chuẩn, có học lực bình thường có thể học tối đa 24 TC và tối thiểu 12 TC trong một học kỳ chính, riêng trong năm học cuối khóa không áp dụng ngưỡng tối thiểu. Trong học kỳ hè sinh viên có thể học tối đa 8 TC.

b) Sinh viên học chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao (sau đây gọi chung là các chương trình ELITECH) được phép học tối đa 30 TC trong một học kỳ chính. Các giới hạn còn lại tương tự như sinh viên của các chương trình đào tạo chuẩn.

c) Những sinh viên bị cảnh báo học tập hoặc chưa đạt chuẩn ngoại ngữ theo trình độ năm học bị giới hạn khối lượng đăng ký học tập theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 Quy chế này.

3. Sau thời gian điều chỉnh đăng ký, sinh viên có thể làm đơn xin rút học phần để không tính kết quả học tập nhưng vẫn phải đóng học phí cho học phần được rút. Thời hạn nộp đơn xin rút một học phần là trước 1/2 thời gian học của học phần đó.

4. Đối với học phần có giờ lên lớp, số lượng sinh viên đăng ký tối thiểu để mở lớp là 40 cho học phần cơ sở chung nhiều ngành, 30 cho học phần cốt lõi của ngành và 20 cho học phần có tính chuyên môn của ngành đào tạo (gọi tắt là học phần chuyên môn). Các trường hợp ngoại lệ được Trường giải quyết theo trình tự như sau:

a) Xem xét mở lớp cho các ngành học hoặc các chương trình ELITECH có ít sinh viên để tạo điều kiện tối đa cho sinh viên học theo kế hoạch học tập chuẩn.

b) Xem xét mở lớp học phần chuyên môn có từ 5 đến 19 sinh viên đăng ký học theo đơn đề nghị của sinh viên, áp dụng hệ số học phí theo quy định.

c) Xem xét mở lớp dưới 10 sinh viên đăng ký học lại lần 2 các học phần chuyên môn dưới hình thức làm đề án môn học, khóa luận, tiểu luận thay thế giờ lên lớp.

Điều 11. Miễn học và công nhận tín chỉ

1. Kết quả học tập tích lũy ngoài trường của sinh viên được xem xét để miễn học và công nhận tín chỉ (cho điểm R) trong những trường hợp sau đây:

a) Kết quả học tập cao đẳng của sinh viên trúng tuyển hệ liên thông.

b) Kết quả học tập đại học văn bằng thứ nhất của sinh viên hệ văn bằng 2.

c) Kết quả học tập của sinh viên tại các cơ sở đào tạo khác (trong hoặc ngoài nước), nay chuyển về học tại Trường.

d) Kết quả học tập của sinh viên tại các cơ sở đào tạo khác theo chương trình trao đổi sinh viên ký kết giữa hai bên.

2. Kết quả học tập có giá trị công nhận trong thời hạn 7 năm đối với các học phần đại cương và 5 năm đối với các học phần khác. Số tín chỉ được công nhận và miễn học (điểm R) không vượt quá 50% khối lượng chương trình toàn khóa.

3. Sinh viên được phép thực hiện đề án/khóa luận tốt nghiệp tại một cơ sở trong nước (trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp,...) hoặc tại một cơ sở đào tạo ở nước ngoài theo chương trình trao đổi sinh viên đã được ký kết nhưng phải bảo vệ tại Trường để được đánh giá và cho điểm. Các trường hợp ngoại lệ do Hiệu trưởng quyết định theo văn bản riêng.

4. Sinh viên đã có quyết định cho thôi học hoặc buộc thôi học, nếu thi lại và trúng tuyển vào trường thì phải học lại toàn bộ chương trình, ngoại trừ chương trình môn học Giáo dục quốc phòng-an ninh đã được cấp chứng chỉ.

Điều 12. Đánh giá kết quả học tập và xếp loại theo trình độ năm học

1. Kết quả học tập trong một học kỳ của sinh viên được đánh giá trên cơ sở điểm của các học phần đã đăng ký học thuộc chương trình đào tạo nhưng không tính các học phần có điểm R và các học phần về ngoại ngữ cơ bản, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh, thể hiện bằng các chỉ số sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của các học phần có điểm đạt trong học kỳ (số tín chỉ đạt).

b) Tổng số tín chỉ của các học phần có điểm không đạt trong học kỳ (số tín chỉ không đạt).

c) Điểm trung bình học kỳ (GPA).

2. Kết quả tiến bộ học tập của sinh viên từ đầu khóa được đánh giá trên cơ sở điểm của các học phần đã học thuộc chương trình đào tạo nhưng không tính các học phần về ngoại ngữ cơ bản, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-an ninh, thể hiện bằng các chỉ số sau đây:

a) Số tín chỉ tích lũy (số TCTL).

b) Tổng số tín chỉ của các học phần đã học nhưng chưa đạt từ đầu khóa (số tín chỉ nợ tồn đọng).

c) Điểm trung bình tích lũy (CPA).

d) Trình độ ngoại ngữ của sinh viên đạt được theo yêu cầu của chương trình đào tạo, thể hiện qua kết quả thi nội bộ và các chứng chỉ ngoại ngữ được xét tương đương.

3. Sinh viên được xếp hạng trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy như sau:

Số TCTL	< 32	32 - 63	64 - 95	96 -127	≥ 128
Trình độ	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ năm

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo học kỳ căn cứ điểm trung bình học kỳ và xếp loại học lực từ đầu khóa căn cứ điểm trung bình tích lũy như sau:

GPA hoặc CPA	< 1,0	1,0-1,49	1,5-1,99	2,0-2,49	2,5-3,19	3,2-3,59	3,6-4,0
Xếp loại	Kém	Yếu	TB yếu	Trung bình	Khá	Giỏi	Xuất sắc

5. Trong trường hợp cần thiết, điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy đạt từ loại trung bình trở lên có thể được quy đổi tương đương sang thang điểm 10 theo quy tắc như sau:

Dải điểm thang 4	Dải điểm thang 10 tương đương	Công thức quy đổi Điểm thang 10 = Điểm thang 4 × a + b
2,0 đến cận 2,5	5,5 đến cận 7,0	a = 3,00; b = -0,5
2,5 đến cận 3,2	7,0 đến cận 8,0	a = 1,42; b = 3,45
3,2 đến cận 3,6	8,0 đến cận 9,0	a = 2,50; b = 0.00
3,6 đến tròn 4,0	9,0 đến tròn 10	a = 2,50; b = 0.00

Điều 13. Thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp đại học

Các học phần tốt nghiệp bao gồm thực tập cuối khóa hay thực tập tốt nghiệp (gọi chung là TTTN) và đồ án, khóa luận tốt nghiệp (gọi chung là ĐATN).

1. Sinh viên đăng ký TTTN theo kế hoạch của viện đào tạo. Mỗi sinh viên có một giảng viên hướng dẫn về mặt khoa học, ngoài ra có thể có thêm một người hướng dẫn tại cơ sở thực tập. Kết quả TTTN được đánh giá như sau:

a) Điểm quá trình là điểm của người hướng dẫn, đánh giá trên cơ sở nhận xét của cơ sở thực tập và kết quả quá trình thực tập.

b) Điểm cuối kỳ là điểm chấm bảo vệ.

c) Điểm học phần TTTN được tính từ các điểm thành phần theo trọng số 0,5 đối với điểm quá trình và trọng số 0,5 đối với điểm cuối kỳ.

d) Điểm của người hướng dẫn hoặc điểm bảo vệ cho dưới 5 đều được coi là điểm liệt, khi đó điểm học phần là điểm F.

2. Sinh viên được giao đề tài ĐATN nếu có tổng số tín chỉ không đạt không vượt quá 8 TC so với yêu cầu của chương trình đào tạo (không tính số tín chỉ của các học phần TTTN và ĐATN) và đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định.

3. Kết quả ĐATN được đánh giá như sau:

a) Điểm quá trình của ĐATN được tính bằng trung bình cộng điểm của người hướng dẫn và điểm của người phản biện, làm tròn tới một chữ số thập phân.

b) Điểm cuối kỳ là điểm bảo vệ tại hội đồng, được tính trung bình cộng điểm của các thành viên hội đồng, làm tròn tới một chữ số thập phân.

c) Điểm ĐATN được tính từ các điểm thành phần theo trọng số 0,5 đối với điểm quá trình và trọng số 0,5 đối với điểm cuối kỳ.

d) Điểm của người hướng dẫn, điểm của người phản biện hoặc điểm của một thành viên hội đồng cho dưới 5 đều được coi là điểm liệt, khi đó điểm học phần là điểm F.

Điều 14. Đăng ký tốt nghiệp đại học

1. Trường xét tốt nghiệp nhiều đợt trong năm, cụ thể là cuối mỗi đợt học A, B của một học kỳ chính và cuối học kỳ hè. Sinh viên muốn được xét tốt nghiệp phải đăng ký theo các mốc thời gian quy định trong Biểu đồ kế hoạch học tập.

2. Sinh viên có thể đăng ký học nhiều hơn yêu cầu của chương trình đào tạo, nhưng khi đăng ký tốt nghiệp chỉ chọn đủ hoặc không nhiều hơn 3 tín chỉ theo yêu cầu của chương trình.

3. Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây thì được xét công nhận tốt nghiệp:

a) Đã hoàn thành đầy đủ các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo trong thời gian quy định, bao gồm cả các học phần thuộc chương trình môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng-an ninh.

b) Đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra.

c) Điểm trung bình tích lũy toàn khóa (tính theo các học phần đăng ký tốt nghiệp) đạt từ 2,0 trở lên.

d) Không nằm trong danh sách đang bị kỷ luật hoặc bị Hội đồng kỷ luật của Trường xét kỷ luật ở mức đình chỉ học tập hoặc buộc thôi học.

đ) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Những sinh viên hoàn thành đủ yêu cầu của chương trình song ngành hoặc song bằng được quyền đăng ký xét tốt nghiệp để được cấp bằng song ngành hoặc cấp hai bằng tương ứng với hai ngành học.

5. Sinh viên chưa hoàn thành chương trình môn học Giáo dục thể chất và/hoặc chương trình Giáo dục quốc phòng-an ninh, trong thời hạn 5 năm kể từ khi hết thời hạn học tập được phép quay trở lại đăng ký học để đáp ứng đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp và đề nghị xét tốt nghiệp.

Điều 15. Điểm trung bình toàn khóa và hạng tốt nghiệp đại học

1. Điểm trung bình toàn khóa là điểm trung bình tích lũy toàn khóa tính theo các học phần đăng ký tốt nghiệp.

2. Hạng tốt nghiệp được xếp dựa trên điểm trung bình toàn khóa như xếp loại học lực quy định tại Khoản 4, Điều 12 Quy chế này, riêng trong các trường hợp sau đây thì hạng tốt nghiệp của những sinh viên có điểm trung bình toàn khóa xếp loại giỏi trở lên sẽ bị giảm một mức:

a) Số tín chỉ không đạt phải học lại vượt quá 5% tổng số tín chỉ toàn khóa đối với loại xuất sắc và 10% tổng số tín chỉ toàn khóa đối với loại giỏi. Quy định này không xét tới số tín chỉ học cải thiện điểm.

b) Sinh viên bị Hội đồng kỷ luật của Trường đề nghị áp dụng mức kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

Điều 16. Nghỉ học tạm thời và tự nguyện thôi học

1. Điều kiện nghỉ học tạm thời, thời gian nghỉ học tối đa và việc tiếp nhận trở lại học được quy định như sau:

a) Sinh viên được nghỉ học tạm thời nếu có quyết định cho phép nghỉ học tạm thời của Hiệu trưởng.

b) Thời gian nghỉ học tạm thời do sinh viên bị ốm hoặc tai nạn buộc phải điều trị thời gian dài không tính vào thời gian chậm tiến độ nếu tổng cộng không vượt quá 4 học kỳ chính; thời gian nghỉ trên 4 học kỳ phải tính vào thời gian học chậm tiến độ.

c) Thời gian nghỉ học tạm thời do sinh viên được điều động vào lực lượng vũ trang (là thời gian được ghi trong quyết định của cấp có thẩm quyền) không tính vào thời gian học chậm tiến độ.

d) Đối với trường hợp xin nghỉ học tạm thời vì những lý do khác với lý do tại Điểm b và Điểm c, Khoản 1 của Điều này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ tại trường và có học lực từ trung bình trở lên mới được xem xét cho nghỉ học tạm thời. Thời gian nghỉ học tối đa là 4 học kỳ chính và tính vào thời gian học chậm tiến độ.

đ) Sinh viên phải nộp đơn đề nghị trở lại học chậm nhất 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới. Đối với trường hợp được điều động vào lực lượng vũ trang hoặc đi làm nghĩa vụ quốc tế, sinh viên phải nộp kèm theo giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ.

2. Chế độ bảo lưu kết quả học tập khi nghỉ học tạm thời: Các học phần đăng ký học trong học kỳ đã đủ điểm đánh giá hoặc đủ điều kiện đánh giá sẽ được tính điểm học phần; kết quả sẽ được bảo lưu cùng với kết quả từ các học kỳ trước, kể cả các học phần đạt và không đạt.

3. Tự nguyện thôi học: Sinh viên thấy không có đủ điều kiện hoặc không muốn tiếp tục học tại Trường có thể làm đơn đề nghị thôi học và được xem xét cho thôi học. Sinh viên đã có quyết định cho thôi học không được tiếp nhận trở lại.

Điều 17. Chuyển ngành học, chuyển hệ đào tạo

1. Sinh viên học hết năm thứ nhất được xem xét chuyển sang học một ngành học khác hoặc một chương trình đào tạo khác nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Có điểm xét tuyển trong kỳ tuyển sinh đại học cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển (cùng tổ hợp môn xét tuyển) của ngành/chương trình muốn chuyển sang học.

b) Có số tín chỉ tích lũy sau hai học kỳ đầu tiên của khóa học bằng hoặc vượt khối lượng thiết kế của hai học kỳ đầu trong chương trình đào tạo.

c) Điểm trung bình tích lũy bằng hoặc cao hơn 2,5.

d) Không bị cảnh báo học tập hoặc bị xét thi hành kỷ luật.

2. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình đào tạo quốc tế của Trường nếu có điểm xét tuyển trong kỳ tuyển sinh đại học cao hơn điểm chuẩn trúng tuyển vào chương trình và có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu của chương trình đào tạo quốc tế đó.

3. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình thuộc hệ vừa làm vừa học của Trường nếu có nguyện vọng.

4. Kết quả học tập của các học phần đã tích lũy của sinh viên chuyển ngành/chương trình hoặc chuyển hệ đào tạo sẽ được xem xét để bảo lưu và chuyển điểm theo các học phần trong chương trình mới.

Điều 18. Học song ngành, song bằng

1. Chương trình song ngành là chương trình đào tạo liên ngành, đáp ứng yêu cầu kiến thức cốt lõi của hai ngành cùng khối ngành kỹ thuật-công nghệ, hoặc của hai ngành cùng khối ngành kinh tế-quản lý do cùng một viện quản lý. Người tốt nghiệp được cấp một văn bằng ghi tên chung hai ngành (bằng Cử nhân kỹ thuật/Kỹ sư hoặc Cử nhân khoa học tùy thuộc khối ngành và chương trình đào tạo).

2. Chương trình song bằng là chương trình đào tạo đáp ứng đầy đủ yêu cầu kiến thức của hai ngành học không thuộc quản lý của cùng một viện. Người tốt nghiệp được cấp hai văn bằng cùng một lúc (hai bằng cử nhân, hai bằng kỹ sư, hoặc một bằng cử nhân và một bằng kỹ sư tùy thuộc các ngành học và chương trình đào tạo).

3. Sinh viên được phép đăng ký học thêm một ngành thứ hai theo chương trình song ngành hoặc song bằng khi đạt trình độ từ năm thứ hai và CPA từ 2,0 trở lên.

4. Trong thời gian học ngành thứ hai, sinh viên phải luôn đảm bảo khối lượng học tập ngành thứ nhất theo quy định với CPA luôn từ 2,0 trở lên và không nằm trong diện bị cảnh báo học tập. Sinh viên không duy trì được kết quả này sẽ bị tước quyền học ngành thứ hai.

5. Thời gian cho phép học tập tối đa ở trường của sinh viên học song ngành, song bằng tính theo giới hạn với ngành thứ nhất.

Điều 19. Cảnh báo học tập và buộc thôi học

1. Kết quả học tập được đánh giá vào cuối mỗi học kỳ chính để xác định mức độ cảnh báo học tập với sinh viên có kết quả học tập yếu kém, được quy định như sau:

a) Nâng một mức cảnh báo học tập đối với sinh viên có số tín chỉ không đạt trong học kỳ lớn hơn 8.

b) Nâng hai mức cảnh báo học tập đối với sinh viên có số tín chỉ không đạt trong học kỳ lớn hơn 16 hoặc tự ý bỏ học, không đăng ký học tập.

c) Áp dụng cảnh báo học tập mức 3 đối với sinh viên có số tín chỉ nợ tồn đọng từ đầu khóa lớn hơn 27.

d) Sinh viên đang bị cảnh báo học tập, nếu số tín chỉ không đạt trong học kỳ bằng hoặc nhỏ hơn 4 thì được hạ một mức cảnh báo học tập.

đ) Không xem xét cảnh báo học tập với học kỳ hè.

2. Hạn chế khối lượng học tập là hình thức buộc những sinh viên học yếu kém hoặc chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đăng ký số tín chỉ học phần ít hơn bình thường, cụ thể như sau:

a) Sinh viên bị cảnh báo học tập mức 1 được đăng ký tối đa 18 TC và tối thiểu 10 TC cho một học kỳ chính, riêng sinh viên thuộc chương trình ELITECH áp dụng mức tối đa 24 tín chỉ.

b) Sinh viên bị cảnh báo học tập mức 2 được đăng ký tối đa 14 TC và tối thiểu 8 TC cho một học kỳ chính, riêng sinh viên thuộc chương trình ELITECH áp dụng mức tối đa 18 tín chỉ.

c) Sinh viên không đạt chuẩn ngoại ngữ theo quy định cho từng trình độ năm học được đăng ký tối đa 14 TC và tối thiểu 8 TC cho một học kỳ chính.

3. Buộc thôi học là hình thức áp dụng đối với những sinh viên có kết quả học tập rất kém, cụ thể trong các trường hợp như sau:

a) Sinh viên bị cảnh báo học tập mức 3.

b) Sinh viên học chậm tiến độ quá thời gian cho phép, hoặc không còn đủ khả năng tốt nghiệp trong thời gian cho phép theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 3 Quy chế này.

III- ĐÀO TẠO THẠC SĨ

Điều 20. Đăng ký học tập chương trình thạc sĩ

1. Đăng ký học phần: Học viên thực hiện quy trình đăng ký học phần từ tài khoản học tập cá nhân theo kế hoạch học tập chuẩn hoặc theo kế hoạch cá nhân. Học viên có thể đăng ký tối đa 24 TC trong một học kỳ chính, riêng học kỳ cuối khóa không áp dụng ngưỡng tối đa.

2. Đăng ký lớp chính thức: Dựa trên số lượng học viên đăng ký, Trường đưa ra số lượng lớp sẽ mở và thời khóa biểu cho các lớp này. Học viên chọn lớp học cho những học phần đã đăng ký. Thời gian đăng ký lớp kết thúc chậm nhất 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ.

3. Đối với các học phần được giảng dạy trên lớp, quy mô lớp học phần tối thiểu là 20 học viên. Các trường hợp ngoại lệ được Trường giải quyết theo trình tự như sau:

a) Xem xét mở lớp học phần chuyên môn có từ 5 đến 19 học viên đăng ký và áp dụng hệ số học phí theo quy định, trong đó ưu tiên các học phần thuộc chương trình theo định hướng nghiên cứu.

b) Xem xét mở lớp cho dưới 5 học viên đăng ký học lại học phần chuyên môn dưới hình thức làm đề án, khóa luận hoặc tiểu luận chuyên đề thay thế giờ lên lớp.

Điều 21. Học bổ sung, miễn học và công nhận tín chỉ

1. Học phần bổ sung:

a) Học viên học tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành phù hợp hoặc ngành khác so với ngành đăng ký ở trình độ thạc sĩ sẽ phải học bổ sung tối đa 15 TC.

b) Tên các học phần bổ sung và số tín chỉ được xác định khi xét hồ sơ đăng ký dự tuyển dựa trên việc so sánh chương trình đào tạo đại học của thí sinh và chương trình đào tạo đại học đúng ngành của Trường ĐHBK Hà Nội.

c) Thời gian hoàn thành các học phần bổ sung trong học kỳ dự bị hoặc học kỳ đầu của khóa học.

2. Miễn học và công nhận tín chỉ:

a) Học viên được xét miễn học phần và công nhận tín chỉ (cho điểm R) nếu tốt nghiệp đại học đúng ngành với ngành đăng ký ở trình độ thạc sĩ, hoàn thành chương trình đào tạo đại học từ 150 TC trở lên và tương ứng với 10 học kỳ chính.

b) Các học phần được miễn học được xác định khi xét hồ sơ đăng ký dự tuyển dựa trên việc đối chiếu chương trình đào tạo đại học của thí sinh và chương trình đào tạo đại học đúng ngành của Trường. Số tín chỉ tối đa được công nhận là 15 TC.

c) Các học phần được miễn không được ghi vào bảng điểm toàn khóa, không được sử dụng để tính điểm trung bình tích lũy toàn khóa.

d) Học viên chuyển về tiếp tục học thạc sĩ tại Trường ĐHBK Hà Nội từ cơ sở đào tạo khác ở trong nước hoặc ngoài nước sẽ được xét miễn học và công nhận tín chỉ học phần tương đương, căn cứ kết quả học tập của học viên tại cơ sở đào tạo đó.

3. Kết quả học tập có giá trị công nhận trong thời hạn 5 năm. Số tín chỉ của các học phần được miễn học không vượt quá 50% khối lượng chương trình toàn khóa.

4. Học viên đã có quyết định cho thôi học hoặc buộc thôi học, nếu tiếp tục dự tuyển và trúng tuyển vào Trường thì phải học lại toàn bộ chương trình.

Điều 22. Đăng ký đề tài luận văn thạc sĩ

1. Đăng ký đề tài luận văn thạc sĩ là yêu cầu bắt buộc đối với học viên trong học kỳ đầu của khóa học. Riêng học viên học chương trình định hướng nghiên cứu phải hoàn thành việc đăng ký đề tài trong thời hạn 90 ngày tính từ đầu khóa học.

2. Học viên thực hiện đăng ký đề tài luận văn theo hai cách sau:

a) Chọn lựa một đề tài và tên người hướng dẫn trong danh mục các đề tài do viện đề xuất.

b) Tự đề xuất tên đề tài luận văn, đề cương nghiên cứu chi tiết và người hướng dẫn (dự kiến).

3. Căn cứ thông tin đăng ký đề tài của học viên, Trường xem xét và ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn. Các trường hợp không được thông qua phải thực hiện đăng ký lại.

4. Ngay sau khi nhận quyết định giao đề tài, học viên phải xây dựng kế hoạch thực hiện luận văn thạc sĩ dưới sự trợ giúp của người hướng dẫn.

Điều 23. Điều kiện được bảo vệ luận văn thạc sĩ

Học viên có đủ các điều kiện sau đây thì được bảo vệ luận văn thạc sĩ:

- Đã hoàn thành đầy đủ các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo trong thời gian quy định;

- Đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Điểm trung bình tích lũy (CPA) đạt từ 2,0 trở lên;

- Người hướng dẫn và các phản biện xác nhận bản thảo luận văn đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng và nội dung khoa học để đưa ra bảo vệ;

- Không bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học của luận văn;

- Không trong thời gian thi hành án hình sự hoặc kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

Điều 24. Điểm luận văn thạc sĩ

1. Điểm luận văn thạc sĩ là điểm bảo vệ luận văn cộng điểm thưởng công bố khoa học của học viên (nếu có), được quy định như sau:

a) Điểm bảo vệ luận văn là trung bình cộng điểm của các thành viên Hội đồng đánh giá luận văn có mặt trong buổi bảo vệ luận văn và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân, trong đó mỗi thành viên chấm điểm theo thang 10, có thể lẻ đến một chữ số thập phân. Hội đồng đánh giá luận văn cho điểm bảo vệ luận văn từ 8,5 trở lên chỉ khi học viên có công bố khoa học hợp lệ.

b) Điểm thưởng công bố khoa học đối với học viên có thành tích công bố khoa học sau đây: có bài báo khoa học liên quan đến nội dung luận văn đã được công bố (hoặc chấp nhận đăng) trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập hội nghị khoa học; có báo cáo tổng kết đề tài khoa học công nghệ cấp trường do học viên chủ trì và đã được nghiệm thu, hoặc đề tài nghiên cứu đã được nghiệm thu do người hướng dẫn chủ trì và học viên là người thực hiện chính để giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận văn. Điểm thưởng công bố khoa học do Hội đồng đánh giá luận văn quyết định, nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1,5.

2. Luận văn đạt yêu cầu khi điểm bảo vệ luận văn đạt từ 5,5 trở lên.

Điều 25. Bảo vệ luận văn lần thứ hai

1. Trong trường hợp luận văn không đạt yêu cầu và còn được phép học tại Trường tối thiểu 3 tháng, học viên được phép chỉnh sửa, bổ sung luận văn để bảo vệ lần thứ hai trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày bảo vệ luận văn lần thứ nhất. Trường không tổ chức bảo vệ luận văn lần thứ ba.

2. Trong trường hợp luận văn bảo vệ lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu, nếu học viên có nguyện vọng và còn được phép học tại Trường đủ 6 tháng theo quy định về thời gian học tập tối đa tại Điểm b, Khoản 3, Điều 3 Quy chế này thì có thể đăng ký đề tài mới cho luận văn thạc sĩ để thực hiện; Trường không tổ chức cho học viên bảo vệ lần thứ hai nếu học viên bảo vệ không đạt yêu cầu.

3. Học viên tự chi trả kinh phí cho việc chỉnh sửa, bổ sung luận văn và tổ chức bảo vệ luận văn lần thứ hai; kinh phí thực hiện và bảo vệ luận văn theo đề tài mới.

Điều 26. Điều kiện tốt nghiệp thạc sĩ và xếp hạng tốt nghiệp

1. Học viên có đủ các điều kiện sau đây thì được xét công nhận tốt nghiệp:

a) Luận văn đạt yêu cầu.

b) Hoàn thành việc nộp quyền luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng đánh giá luận văn, công khai toàn văn quyền luận văn trên website theo quy định.

c) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; không nằm trong danh sách đang bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Hạng tốt nghiệp thạc sĩ được xếp dựa trên điểm trung bình tích lũy toàn khóa tính cho toàn bộ các học phần đã học trong chương trình, kể cả luận văn thạc sĩ. Riêng các học phần được miễn học không đưa vào tính CPA để xếp hạng tốt nghiệp.

CPA	2,0 - 2,79	2,8 - 3,49	3,5 - 4,0
Xếp loại	Trung bình	Khá	Giỏi

Điều 27. Nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập

1. Đối với học viên được điều động vào lực lượng vũ trang, đi làm nghĩa vụ quốc tế, thời gian nghỉ học tạm thời (là thời gian được ghi trong quyết định của cấp có thẩm quyền) không tính vào thời gian học tại Trường.

2. Học viên bị ốm hoặc tai nạn buộc phải điều trị trong thời gian dài, hoặc nghỉ thai sản theo quy định được phép nghỉ học tạm thời; thời gian nghỉ học tạm thời được tính vào thời gian học tập.

3. Đối với trường hợp xin nghỉ học tạm thời vì những lý do khác với lý do tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, học viên phải học ít nhất một học kỳ tại trường và có học lực từ trung bình trở lên mới được xem xét cho nghỉ học tạm thời. Thời gian nghỉ học tối đa là 12 tháng và được tính vào thời gian học tập.

4. Học viên phải nộp đơn đề nghị trở lại học chậm nhất 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới. Đối với trường hợp được điều động vào lực lượng vũ trang hoặc đi làm nghĩa vụ quốc tế, học viên phải nộp kèm theo giấy xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ.

2. Chế độ bảo lưu kết quả học tập khi nghỉ học tạm thời: Các học phần đăng ký học trong học kỳ đã đủ điểm đánh giá hoặc đủ điều kiện đánh giá sẽ được tính điểm học phần; kết quả sẽ được bảo lưu cùng với kết quả từ các học kỳ trước, kể cả các học phần đạt và không đạt.

Điều 28. Gia hạn thời gian học tập, thôi học

1. Học viên học chậm tiến độ so với thời gian thiết kế của chương trình thạc sĩ phải làm thủ tục xin gia hạn thời gian học tập.

2. Học viên thấy không có đủ điều kiện hoặc không muốn tiếp tục học tại Trường có thể làm đơn đề nghị thôi học và được xem xét cho thôi học. Học viên đã có quyết định cho thôi học không được tiếp nhận trở lại.

3. Học viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau đây:

a) Học viên học chậm tiến độ quá thời gian cho phép, hoặc không còn đủ khả năng tốt nghiệp trong thời gian cho phép theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 3 Quy chế này.

b) Học viên không đăng ký học tập trong hai học kỳ liên tiếp.

c) Học viên bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc vi phạm qui chế học tập, qui chế thi, hoặc bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

IV- ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

Điều 29. Lập kế hoạch và báo cáo tiến độ thực hiện

1. Nghiên cứu sinh (NCS) được coi là thành viên chính thức của đơn vị chuyên môn (bộ môn) ngay sau khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh; chịu sự giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu khoa học của đơn vị chuyên môn.

2. Căn cứ kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa của chương trình tiến sĩ, NCS xây dựng kế hoạch chi tiết theo từng học kỳ và từng năm học, báo cáo đơn vị chuyên môn và người hướng dẫn thông qua.

3. NCS phải tham gia đầy đủ và có báo cáo chuyên đề tại các buổi sinh hoạt khoa học định kỳ tại đơn vị chuyên môn; có trách nhiệm báo cáo về kết quả, tiến độ học tập và nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của đơn vị chuyên môn và đơn vị quản lý nghiên cứu sinh (viện đào tạo hoặc viện nghiên cứu).

4. Trong thời hạn đến ngày 30/6 và ngày 31/12 hàng năm, NCS phải trình bày báo cáo tiến độ học tập đã thực hiện trong 6 tháng trước đó tại hội thảo khoa học do đơn vị chuyên môn tổ chức; báo cáo trực tuyến các kết quả nghiên cứu định kỳ theo quy định.

Điều 30. Học phần bổ sung và học phần tiến sĩ

1. Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ NCS có đủ kiến thức, trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu.

a) Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ, khối lượng kiến thức cần phải học bổ sung được xác định căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu. Khối lượng kiến thức tối thiểu 4 TC tương ứng với 2 học phần.

b) Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành tương ứng trừ luận văn thạc sĩ. Khối lượng kiến thức tối thiểu 30 TC.

c) NCS đăng ký các học phần bổ sung thuộc chương trình (đại học, thạc sĩ) nào thì sẽ học theo lớp học phần thuộc chương trình đó.

2. Các học phần tiến sĩ nhằm nâng cao trình độ lý thuyết, cập nhật các kiến thức mới nhất của lĩnh vực chuyên môn, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực, đề tài nghiên cứu.

a) Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành tối thiểu 8 TC tương ứng 3 học phần tiến sĩ, trong đó có ít nhất 4 TC thuộc chương trình đào tạo đúng ngành.

b) NCS phải thực hiện quy trình đăng ký học phần tiến sĩ từ tài khoản học tập trong thời hạn 4 tuần đầu của học kỳ. Học phần tiến sĩ được tổ chức giảng dạy cho lớp có 5 NCS trở lên; trong trường hợp dưới 5 NCS, học phần được thực hiện dưới hình thức hướng dẫn, làm đồ án, khoá luận hoặc tiểu luận để thay thế giờ lên lớp.

3. NCS phải hoàn thành tất cả các học phần bổ sung, các học phần tiến sĩ với điểm đạt theo yêu cầu của chương trình trong vòng 2 năm kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Trong trường hợp quá thời hạn 2 năm nhưng không thể hoàn thành, NCS có thể đề nghị xin gia hạn thời gian thực hiện trong khoảng thời gian 6 tháng kế tiếp; quá thời hạn trên vẫn không thể hoàn thành thì bị xem xét cho thôi học.

Điều 31. Tiểu luận tổng quan và chuyên đề tiến sĩ

1. Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

a) NCS thực hiện Tiểu luận tổng quan dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học. Tiểu luận tổng quan được đánh giá theo hình thức báo cáo trước bộ môn. Tiểu luận tổng quan được đánh giá đạt yêu cầu nếu được người hướng dẫn và bộ môn thông qua.

b) NCS phải hoàn thành Tiểu luận tổng quan với kết quả đạt yêu cầu trong vòng 12 tháng kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

2. Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu nghiên cứu sinh nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới, giải quyết một số nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

a) NCS phải hoàn thành 3 chuyên đề tiến sĩ tương đương với khối lượng 6 TC với thời hạn chậm nhất là 1 tháng trước khi trình hồ sơ đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn.

b) NCS phải đăng ký thực hiện các chuyên đề tiến sĩ. Tên của chuyên đề do NCS đề xuất và phải được sự đồng ý của người hướng dẫn khoa học.

c) Các chuyên đề tiến sĩ được đánh giá theo hình thức bảo vệ trước hội đồng chuyên môn; điểm trung bình của các thành viên hội đồng từ C trở lên là điểm đạt.

Điều 32. Luận án tiến sĩ

1. Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

2. Quyển thuyết minh Luận án tiến sĩ phải đáp ứng quy định về hình thức, cách trình bày luận án; số trang nội dung; quy định trích dẫn và danh mục tài liệu tham khảo của Trường, trong đó phải dành tối thiểu một nửa khối lượng thuyết minh để trình bày các kết quả nghiên cứu và các biện luận, đánh giá khoa học riêng của NCS.

3. Luận án tiến sĩ phải đảm bảo tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể:

a) Trích dẫn đầy đủ và chỉ rõ nguồn tham khảo các kết quả nghiên cứu của các tác giả khác (nếu có);

b) Trong trường hợp luận án sử dụng nội dung công trình khoa học của tập thể mà nghiên cứu sinh là đồng tác giả thì phải có văn bản đồng ý của các đồng tác giả khác cho phép nghiên cứu sinh được sử dụng kết quả của nhóm nghiên cứu;

c) Tuân thủ các quy định khác của Luật sở hữu trí tuệ.

Điều 33. Điều kiện được bảo vệ luận án tiến sĩ

1. NCS có đủ các điều kiện sau đây được đăng ký đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn (bảo vệ luận án cấp cơ sở):

a) Đã hoàn thành đầy đủ các học phần, báo cáo, chuyên đề theo yêu cầu của chương trình đào tạo trong thời gian quy định;

b) Đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện;

c) Luận án đã được góp ý và đánh giá qua các hội thảo chuyên môn, trong đó hội thảo lần cuối có kết luận (ghi trong biên bản) đồng ý cho NCS đưa luận án ra bảo vệ trước Hội đồng cấp cơ sở;

d) Người hướng dẫn (hoặc tập thể hướng dẫn) xác nhận chất lượng của luận án đã đáp ứng yêu cầu và đồng ý cho NCS đăng ký bảo vệ luận án cấp cơ sở;

đ) Các NCS có quyết định công nhận NCS tại thời điểm từ tháng 5 năm 2017 trở về trước phải có thêm điều kiện đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

e) NCS không trong thời gian thi hành án hình sự hoặc bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

2. Điều kiện để NCS được bảo vệ luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường (bảo vệ luận án cấp trường):

a) Luận án của NCS được đơn vị chuyên môn đề nghị được đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;

b) Luận án của nghiên cứu sinh được các phản biện độc lập tán thành;

c) Nghiên cứu sinh không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

Điều 34. Đánh giá luận án tiến sĩ

1. Đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở được quy định cụ thể như sau:

a) NCS được bảo vệ luận án cấp cơ sở nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1, Điều 33 Quy chế này và hoàn thành Hồ sơ đăng ký bảo vệ cấp cơ sở trong thời hạn đủ 8 tháng tính đến thời điểm kết thúc thời gian học tập chương trình tiến sĩ quy định tại Khoản 3, Điều 2 Quy chế này. Trong trường hợp không đủ thời gian 8 tháng, NCS phải làm thủ tục xin gia hạn thời gian học tập theo quy định.

b) Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở (sau đây gọi tắt là hội đồng cấp cơ sở) do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập gồm 7 thành viên gồm chủ tịch, thư ký, 2 phản biện và các uỷ viên. Khoảng thời gian tổ chức đánh giá luận án cấp cơ sở là sau 21 ngày và trước 45 ngày so với ngày ban hành quyết định thành lập hội đồng cấp cơ sở.

c) Luận án tiến sĩ được tiến hành đánh giá ở cấp cơ sở dưới hình thức sinh hoạt khoa học được tổ chức 01 lần hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

d) Luận án chỉ được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường khi có tối thiểu 6 thành viên của hội đồng cấp cơ sở ở lần đánh giá cuối cùng tán thành (ghi trong phiếu nhận xét luận án).

đ) Trong vòng 3 tuần sau khi kết thúc đánh giá luận án cấp cơ sở, NCS phải hoàn thành đầy đủ việc sửa chữa và bổ sung toàn văn luận án theo đề nghị của hội đồng cấp cơ sở.

2. Toàn văn luận án và tóm tắt luận án của nghiên cứu sinh được gửi lấy ý kiến của 2 phản biện độc lập trước khi được đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường. NCS hoàn thành bản tiếp thu ý kiến của các phản biện dưới sự trợ giúp của người hướng dẫn trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đánh giá của các phản biện độc lập.

3. Đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường được quy định cụ thể như sau:

a) NCS được bảo vệ luận án cấp trường nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 2, Điều 33 Quy chế này và hoàn thành Hồ sơ đề nghị đánh giá luận án ở Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

b) Hội đồng đánh giá luận án cấp trường (sau đây gọi tắt là hội đồng cấp trường). do Hiệu trưởng ra quyết định thành lập có 7 thành viên gồm chủ tịch, thư ký, 3 phản biện và các uỷ viên. Thời gian tổ chức bảo vệ luận án cấp trường trong vòng 2 tháng kể từ ngày ban hành quyết định thành lập hội đồng cấp trường; không tổ chức họp hội đồng cấp trường trong trường hợp chủ tịch hoặc thư ký hoặc có từ 2 thành viên hội đồng trở lên vắng mặt.

c) Thời gian, địa điểm tổ chức đánh giá luận án, tóm tắt và toàn văn luận án, thông tin về những điểm mới của luận án bằng Việt và tiếng Anh (hoặc tiếng nước ngoài khác) được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường chậm nhất 20 ngày trước ngày bảo vệ.

d) Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu (tán thành hoặc không tán thành), luận án không được thông qua nếu có từ 2 thành viên hội đồng cấp trường có mặt tại buổi bảo vệ trở lên bỏ phiếu không tán thành. Hội đồng cấp trường có quyết nghị nêu rõ kết luận của Hội đồng về việc không thông qua luận án và lý do hoặc thông qua luận án và các yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung (nếu có).

Điều 35. Đánh giá lại luận án tiến sĩ

1. Trong trường hợp Hội đồng đánh giá luận án cấp trường có quyết nghị không thông qua luận án, NCS được phép chỉnh sửa, bổ sung luận án và đề nghị bảo vệ luận án lần thứ hai nếu còn thời gian học tại trường (tính cả thời gian tối đa được gia hạn). Thành phần Hội đồng đánh giá luận án cấp trường lần thứ hai phải có tối thiểu 05 thành viên đã tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp trường lần thứ nhất và không thành viên nào vắng mặt trong buổi bảo vệ.

2. NCS tự chi trả kinh phí cho việc chỉnh sửa, bổ sung luận án và tổ chức bảo vệ luận án lần thứ hai.

3. Trong trường hợp luận án bảo vệ lần thứ hai vẫn không đạt yêu cầu, Trường không tổ chức bảo vệ luận án lần thứ ba.

Điều 36. Xét cấp bằng tiến sĩ

1. Điều kiện để nghiên cứu sinh được xét cấp bằng tiến sĩ:

a) Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua đủ 90 ngày;

b) Nghiên cứu sinh đã hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung luận án theo quyết nghị của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường và được người hướng dẫn, đơn vị quản lý NCS, chủ tịch Hội đồng xác nhận;

c) Nếu là trường hợp cần thẩm định theo thông báo của Bộ GDĐT thì kết quả thẩm định phải đạt yêu cầu; hoặc chưa nhận được kết quả thẩm định của Bộ GDĐT khi đã hết thời hạn 60 ngày làm việc từ khi Hội đồng thẩm định nhận được hồ sơ thẩm định của Trường.

d) Đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam và Thư viện Tạ Quang Bửu của Trường (cả bản in và file pdf) toàn văn luận án và tóm tắt luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Hiệu trưởng sau khi đã bổ

sung, sửa chữa theo yêu cầu của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường và Hội đồng thẩm định (nếu có).

2. Căn cứ Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của NCS, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ cho NCS sau khi tham vấn ý kiến của Hội đồng Khoa học và đào tạo.

Điều 37. Những thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Việc thay đổi đề tài luận án theo đề xuất của NCS và người hướng dẫn chỉ được phép trong khoảng nửa thời gian đầu của chương trình tiến sĩ (bao gồm cả thời gian tối đa được gia hạn).

2. Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn được thực hiện chậm nhất trước 12 tháng tính đến ngày kết thúc khoá đào tạo tiến sĩ theo quyết định công nhận NCS (bao gồm cả thời gian gia hạn nếu có), trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Việc chuyển cơ sở đào tạo khác theo Khoản 3, Điều 8 Quy chế này.

4. Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho phép NCS được rút ngắn thời gian học tập nếu NCS hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo trước thời hạn.

5. Trong trường hợp NCS không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, trước khi hết hạn 3 tháng, nghiên cứu sinh phải làm thủ tục xin gia hạn.

6. Hết thời gian gia hạn, nếu luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua (bao gồm cả trường hợp cho phép đánh giá lại theo quy định tại Điều 35 của Quy chế này) thì Hiệu trưởng quyết định cho nghiên cứu sinh thôi học. Kết quả học tập của chương trình tiến sĩ không được bảo lưu.

7. NCS thấy không có đủ điều kiện hoặc không muốn tiếp tục học tại Trường có thể làm đơn đề nghị thôi học và được xem xét cho thôi học. NCS đã có quyết định cho thôi học không được tiếp nhận trở lại.

Điều 38. Quy định chuyển tiếp

Đối với các khoá tuyển sinh đã có quyết định công nhận nghiên cứu sinh trước ngày 18 tháng 5 năm 2017, Trường thực hiện theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định số 3341/QĐ-ĐHBK-SĐH ngày 21 tháng 8 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

V-TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 39. Hiệu lực thi hành

Quy chế này được áp dụng từ năm học 2018-2019. Các quy định về đào tạo trước đây trái với các điều, khoản của Quy chế này đều bị bãi bỏ.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PGS. Trần Văn Tóp

(đã ký)